

IN FOCUS 2022

NGÀNH CÔNG NGHIỆP BƠ SỮA ÚC



NGÀNH CÔNG NGHIỆP BƠ SỮA ÚC



BƠ SỮA LÀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN LỚN HÀNG THỨ BA CỦA ÚC

Hạng 3

SẢN LƯỢNG SỮA TRUNG BÌNH HÀNG NĂM TÍNH TRÊN MỖI CON BÒ

6.203

lít

TỔNG SẢN LƯỢNG SỮA HÀNG NĂM

8.554

triệu lít

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT TẠI TRANG TRẠI

4,9

tỷ đô-la Úc

SẢN XUẤT CÁC MẶT HÀNG CHỦ YẾU HÀNG NĂM

408.246 tấn
phô-mai

192.623 tấn
sữa bột

73.019 tấn
bơ/chất béo khan (cbe) {Chất béo khan bơ thương phẩm tương đương}



SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI BÒ SỮA

4.420

SỐ LƯỢNG ĐÀN BÒ TRUNG BÌNH

303

con bò

ĐÀN BÒ SỮA ÚC

1,34

triệu con bò

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP BƠ SỮA

34.700

MỨC TIÊU THỤ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG NĂM

15

kg phô-mai

93

lít sữa

Việc sử dụng sữa Úc

40% Phô-mai

3% Sữa bột nguyên kem

30% Sữa uống

8% Khác

19% Sữa bột tách kem hoặc bơ

SẢN LƯỢNG SỮA XUẤT KHẨU

36%

CÁC THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CHÍNH

303.397 tấn
Trung Quốc Đại lục

80.869 tấn
Singapore

59.147 tấn
Indonesia

63.600 tấn
Japan

63.600 tấn
Malaysia



MỤC LỤC

Lời nói đầu	2	Các sản phẩm bơ sữa tươi và đông lạnh khác	26
Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Úc	3	Sữa bột	27
Ngành công nghiệp nông thôn quan trọng	3		
Ngành công nghiệp cạnh tranh thế giới	5	Sản phẩm váng sữa (whey) và casein	30
Sự thật về trang trại	6	Cơ cấu và các tổ chức trong ngành công nghiệp bơ sữa	31
Giá sữa tại trang trại	8		
Kết quả kinh doanh trang trại	10	Thuế ngành công nghiệp bơ sữa	32
Sản xuất sữa	14	Phụ lục	33
Sản xuất bơ sữa	18	1 Vùng chăn nuôi bò sữa	33
Thị trường bơ sữa	19	2 Dấu ấn ngành công nghiệp Australia	34
Tiêu thụ sản phẩm bơ sữa của Úc	21	3 Giá thức ăn chăn nuôi	36
Sữa uống	22	4 Sản xuất sữa	38
Phô-mai	24	5 Quy trình sản xuất	39
Bơ	25	6 Bán hàng nội địa	42
		7 Bán hàng tại các siêu thị	44
		8 Hàng Úc xuất khẩu	46
		9 Hàng Úc nhập khẩu	51
		Từ viết tắt	52

LỜI TỰA

Ngành công nghiệp bơ sữa là ngành công nghiệp nông thôn lớn thứ ba ở Úc và là ngành công nghiệp then chốt của nền kinh tế nông nghiệp, đem lại trị giá sản lượng tính tại trang trại gần 4,9 tỷ đô-la Úc trong năm tài chính 2021/22.

Trong báo cáo Những Điểm Chính về Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Úc năm 2022, quý vị sẽ thấy các thông tin sơ lược về vai trò của Úc trong ngành công nghiệp bơ sữa toàn cầu, dựa trên số liệu thống kê cho năm 2021/22.

Là tổ chức dịch vụ quốc gia cho ngành công nghiệp bơ sữa Úc, Dairy Australia được tài trợ bằng các khoản thuế do các nhà chăn nuôi bò sữa đóng (tính trên hàm lượng chất béo và protein trong sữa) và các khoản thanh toán tương đương của Chính phủ Liên bang cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển đủ điều kiện (R&D). Dairy Australia đóng vai trò quan trọng trong ngành trong việc định lượng dòng sữa trên khắp nước Úc, được chế biến thành nhiều loại sản phẩm bơ sữa và sau đó bán trên các thị trường khác nhau trong và ngoài nước.

Báo cáo này có thể thực hiện được là nhờ có sự đóng góp đáng kể của các nhà chế biến bơ sữa tiếp tục cung cấp dữ liệu thường xuyên.

Những phát hiện chính

Vào năm 2021/22, sản lượng sữa thấp hơn so với sản lượng của các mùa trước mặc dù giá sữa tại trang trại cao nhất từ trước tới nay. Trong khi đại đa số nông gia cho biết họ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong mùa này, tuy nhiên chi phí đầu vào như phân bón, hạt ngũ cốc, nhiên liệu và hóa chất lại tăng vọt. Mặc dù điều kiện thời tiết ở một số vùng tuy thuận lợi, lượng mưa trên mức trung bình đã gây ra tình trạng ngập úng và lũ lụt tái diễn ở những vùng khác. Ngoài ra, chất lượng của nguồn thức ăn chăn nuôi tự trồng và tồn trữ, đã bị tác động ở những khu vực này.

Tuy nhiên, một trong những hạn chế quan trọng nhất đối với sự tăng trưởng sản xuất là thiếu lao động trên cả nước. Tình trạng này khiến nhiều nông gia phải đa dạng hóa hoặc chuyển đổi hoạt động kinh doanh sang thịt bò và thịt cừu, vắt sữa những đàn gia súc nhỏ hơn hoặc thậm chí bán trang trại. Một số trong những lựa chọn này đã được thúc đẩy thêm nữa bởi giá đất và thịt bò cao hơn. Kết quả là, nguồn cung cấp sữa toàn quốc của Úc đã giảm 3,4%, kết thúc mùa thu hoạch ở mức 8,554 triệu lít.

Mặc dù chiếm chưa đến 2% ước tính sản lượng sữa thế giới, Úc vẫn là nước xuất khẩu các sản phẩm bơ sữa đáng kể. Chúng tôi hiện đứng hàng thứ tư về lượng bơ sữa thương mại thế giới chiếm 5% thị phần, sau New Zealand, Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ.

Vào năm 2021/22, 36% sữa sản xuất tại Úc đã được xuất khẩu, trị giá tổng cộng 3,8 tỷ đô-la Úc. Gần 90% hàng xuất khẩu của Úc là dành cho châu Á vào năm 2021/22, trong đó Trung Quốc Đại lục vẫn là một trong những thị trường xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhất của chúng tôi tính theo số lượng. Nếu tính theo giá trị đồng đô-la, năm thị trường xuất khẩu hàng đầu của chúng tôi là Trung Quốc Đại lục, Nhật Bản, Indonesia, Malaysia và Singapore. Là thị trường vững chãi, có giá trị cao với các mối quan hệ kinh doanh lâu đời, Nhật Bản vẫn là đối tác thương mại quan trọng đối với các nhà xuất khẩu Úc.

Sữa uống là mặt hàng thiết yếu trong hầu hết các hộ gia đình ở Úc. Hiện nay, mức tiêu thụ sữa uống bình quân đầu người, theo ước tính, là 93 lít. Mức tiêu thụ này đã giảm đôi chút trong những năm gần đây, tuy nhiên, so với các nước phát triển khác, mức tiêu thụ sữa uống của Úc là cao. Điều này có lẽ một phần là do sự mở rộng của 'văn hóa cà phê' ở Úc và sự phát triển của các sản phẩm sữa pha hương vị.

Người Úc đang quay trở lại với sữa trắng nguyên kem, với tỷ lệ doanh số bán các loại sữa ít béo và tách béo giảm dần. Trong khi sữa trắng (không hương vị) vẫn chiếm phần lớn lượng sữa uống bán ra thì doanh số bán sữa pha hương vị cũng tăng lên. Sau đợt bùng phát COVID-19 ban đầu, sữa UHT cũng đã trở nên phổ biến hơn, tuy nhiên, sữa tươi cho đến nay vẫn là loại sữa phổ biến nhất đối với người tiêu dùng.

Thêm thông tin

Hầu hết các số liệu thống kê để cập trong báo cáo này được cập nhật hàng tháng và đăng tại dairyaustralia.com.au.

Tôi tin rằng quý vị sẽ thấy Những Điểm Chính về Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Úc tiếp tục cung cấp thông tin có giá trị về một trong những ngành công nghiệp quan trọng nhất của đất nước này.



David Nation
Giám đốc điều hành

NGÀNH CÔNG NGHIỆP BƠ SỮA ÚC

Ngành công nghiệp nông thôn quan trọng

Ngành công nghiệp bơ sữa là ngành công nghiệp nông thôn quan trọng ở Úc. Với giá trị sản lượng tại trang trại gần 4,9 tỷ đô-la Úc (như trong Hình 1), ngành công nghiệp bơ sữa đứng hàng thứ ba sau ngành công nghiệp thịt bò và lúa mì. Ngành công nghiệp bơ sữa cũng là ngành công nghiệp tạo ra việc làm đáng kể trên toàn khắp các khu vực nông thôn, tăng thêm giá trị to lớn thông qua quy trình chế biến hạ nguồn. Vào năm 2021/22, khoảng 34.700 người đã được tuyển dụng trực tiếp tại các trang trại bò sữa và các công ty chế biến sữa. Những việc làm nhiều hơn nữa có liên quan đến ngành công nghiệp này thuộc các dịch vụ vận chuyển, phân phối và trang trại liên quan, cũng như các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Điều này chủ yếu xảy ra gần các khu vực nông nghiệp, do đó, tạo ra hoạt động kinh tế và việc làm đáng kể ở các vùng nông thôn của Úc.

Ngành chăn nuôi bò sữa đã phát triển tốt trên khắp vùng ôn đới và một số vùng cận nhiệt đới của Úc. Trong khi phần lớn việc sản xuất sữa diễn ra ở vùng đông nam Úc, tất cả các tiểu bang đều có ngành công nghiệp bơ sữa cung cấp sữa uống tươi cho các thành phố và thị trấn lân cận. Hầu hết các tiểu bang sản xuất nhiều loại sản phẩm tiêu dùng chất lượng cao, bao gồm sữa tươi, sữa trứng, sữa chua và phô-mai đặc sản.

Việc sản xuất các sản phẩm từ sữa để xuất khẩu chủ yếu tập trung ở vùng đông nam Australia và bao gồm phô-mai cheddar, phô-mai mozzarella, sữa bột chuyên dụng và bơ béo.

Ngành công nghiệp bơ sữa đã tăng trưởng mạnh trong suốt những năm 1990, nhưng đã bị đình trệ kể từ đầu những năm 2000. Ngoài việc bãi bỏ quy định của ngành công nghiệp, giai đoạn này trùng hợp với trận 'hạn hán thiên niên kỷ' trầm trọng và kéo dài. Mức độ biến động của thị trường và biên lợi nhuận gia tăng đã làm giảm dần niềm tin vào triển vọng của ngành đối với các nông gia, là những người đang mưu tìm lợi nhuận đáng tin cậy để xây dựng một tương lai lâu dài hơn. Điều này đã dẫn đến sự củng cố liên tục trong lĩnh vực chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa.

Theo xu hướng dài hạn, số lượng trang trại bò sữa tiếp tục giảm vào năm 2021/22, ít hơn 4% so với năm trước đó. Tuy nhiên, trong khi số lượng trang trại giảm, quy mô trung bình của các trang trại đã tăng lên cùng với số lượng trang trại lớn và lượng sữa sản xuất ngày càng tăng. Việc củng cố cũng tiếp tục diễn ra giữa các nhà chế biến, với các cơ sở sản xuất phải đối mặt với việc tiếp tục hợp lý hóa.

Bảng 1 Ngành công nghiệp bơ sữa Úc – xu hướng dài hạn

Tính vào ngày 30 tháng 6	1990	2000	CAGR {mức độ tăng trưởng kép hàng năm} những năm 1990	2010	CAGR % những năm 2000	2020	CAGR % những năm 2010	2022 (dữ liệu tạm thời)	CAGR % những năm 2020
Sản lượng sữa tr lít (triệu)	6,262	10,847	5.6	9,023	-1.8	8,797	-0.3	8,554	-1.4
Bò sữa ('000)	1,654	2,171	2.8	1,596	-3.0	1,394	-1.3	1,340	-2.0
Số lượng trang trại	15,396	12,896	-1.8	7,511	-5.3	5,055	-3.9	4,420	-6.5
Giá trị sản xuất nông nghiệp* (\$triệu)	\$3,388	\$4,297	2.4	\$3,366	-2.4	\$4,829	3.7	\$4,872	0.4
Tiêu thụ bình quân đầu người (tương đương sữa)	245	274	1.1	301	0.9	319	0.6	316	-0.6
Giá trị xuất khẩu* (\$triệu)	\$613	\$3,918	20.4	\$2,391	-4.8	\$3,378	3.5	\$3,784	5.8
Sản lượng xuất khẩu	31	54		45		29		36	

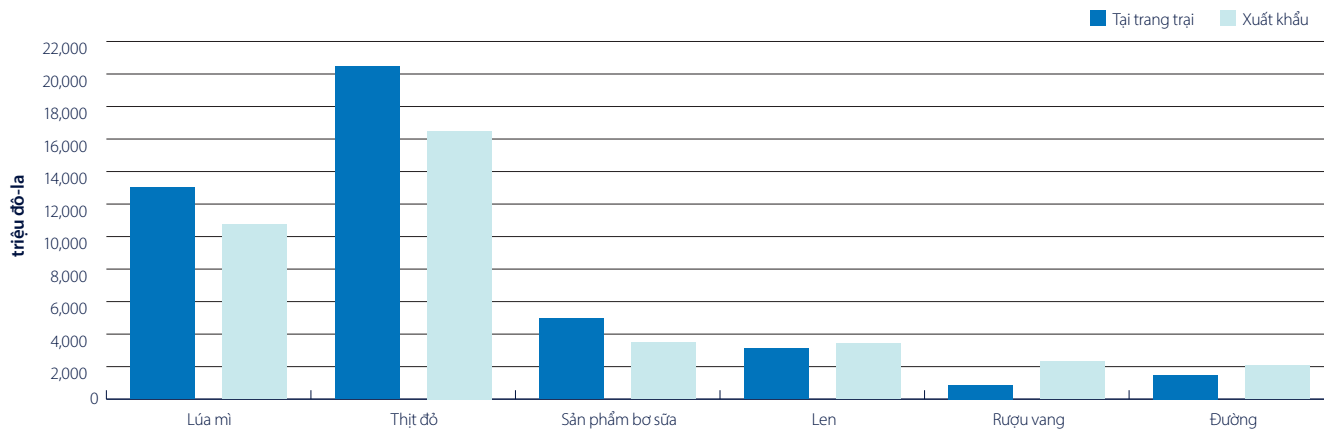
*biểu diễn bằng đô-la 2021/2022

CAGR = tốc độ tăng trưởng kép hàng năm

Nguồn: ABS, ADC, DA, Cơ quan Chức năng Tiểu bang

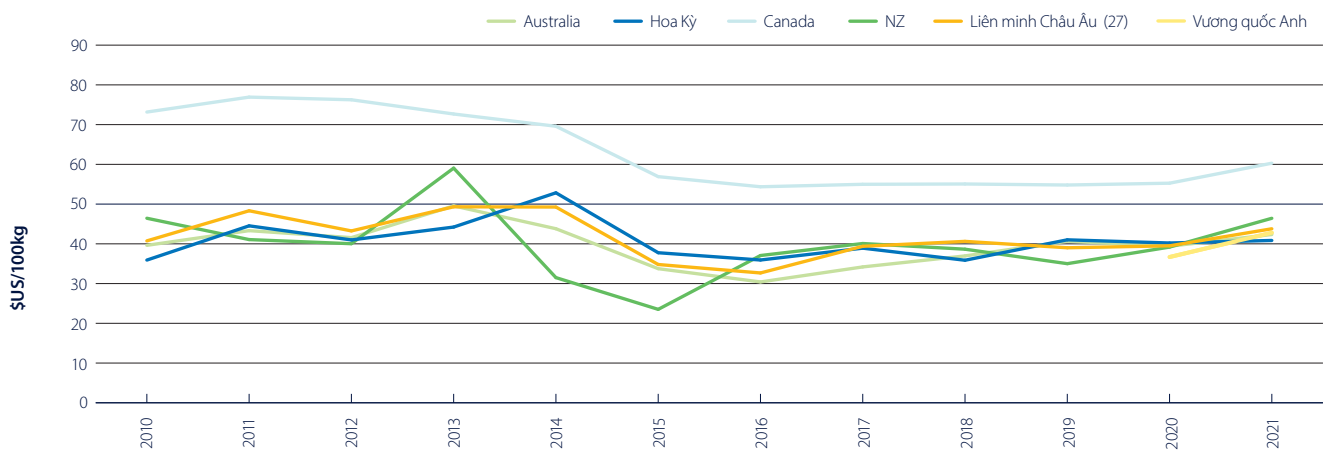
[ABS = Cục Thống kê Úc, DA = Dairy Australia; ADC = Hội nghị Bơ Sữa Úc]

Hình 1 Trị giá tại trang trại so với trị giá doanh số xuất khẩu năm 2021/22



Nguồn: Báo cáo hàng quý về hàng hóa nông nghiệp của ABARES
[ABARES = Australian Bureau of Agricultural and Resource Economics and Sciences]

Hình 2 Giá sữa tại trang trại quốc tế (USD/100kg)



Nguồn: Dairy Australia

Ngành công nghiệp cạnh tranh thế giới

Vào năm 2000/01, ngành công nghiệp bơ sữa đã hoàn thành việc bãi bỏ các quy định. Kể từ đó, nhà chăn nuôi bò sữa Úc đã hoạt động trong thị trường mở với sự can thiệp tối thiểu của chính phủ. Hậu quả là, thị trường sữa nội địa của Úc phải chịu áp lực quốc tế, thông qua cạnh tranh trực tiếp về bán hàng xuất khẩu hoặc cạnh tranh từ hàng nhập khẩu. Các thị trường và sự kiện quốc tế cũng có ảnh hưởng lớn đến giá sữa tại trang trại của Úc. Trong khi hầu hết sữa sản xuất được tiêu thụ trong nước, Úc cũng là nhà xuất khẩu và nhập khẩu lớn các sản phẩm sữa (chủ yếu từ New Zealand).

Mức độ cạnh tranh mạnh về sữa giữa các nhà chế biến đã dẫn đến một mùa giá sữa tại trang trại cao kỷ lục nửa vào năm 2021/22, khi các nhà chăn nuôi bò sữa ở Úc nhận được trung bình 42 đô-la Mỹ cho 100kg sữa (7,52 đô-la Úc/kg MS). Giá này cao hơn số tiền trả cho nông gia ở Hoa Kỳ, nhưng thấp hơn giá trả ở New Zealand, Liên minh Châu Âu và Vương quốc Anh. Các chỉ số này chỉ cho thấy doanh thu từ sữa và không bao gồm các thành phần khác trong tổng thu nhập của trang trại, chẳng hạn như hỗ trợ riêng của chính phủ, doanh số bán gia súc hoặc các hoạt động khác.

Như minh họa trong Hình 2, giá cả mà các nông gia trên khắp thế giới nhận được đã tiếp tục hội tụ về một điểm. Giá tại trang trại hiện phản ánh sát hơn xu hướng giá sản phẩm bơ sữa toàn cầu do việc loại bỏ nhiều chính sách bóp méo thị trường trong ngành công nghiệp, bãi bỏ dần các quy định và thương mại toàn cầu gia tăng. Trong khi theo dõi rộng rãi các nhà sản xuất khác, các nhà chăn nuôi bò sữa của Canada hoạt động trong môi trường được quy định chặt chẽ, xác định giá cả, sản xuất và nhập khẩu theo kế hoạch gọi là Quản lý Nguồn cung ứng.

Về mặt lịch sử, Úc được coi là nhà sản xuất các sản phẩm sữa với chi phí thấp, tuy nhiên, trong những năm gần đây, cơ cấu chi phí trang trại đã tăng lên để đáp ứng nhu cầu thích ứng với điều kiện khô hạn hơn. Điều này thể hiện qua mức chi tiêu cao hơn cho thức ăn chăn nuôi bổ sung và phân bổ nước tạm thời, đặc biệt là ở vùng phía bắc Victoria và phía nam New South Wales. Kể từ khi bãi bỏ việc quy định, việc sản xuất sữa ở địa phương đã giảm trong khi quy mô thị trường nội địa tăng lên do dân số tăng. Kết quả là, thị phần sữa xuất khẩu và thị phần của Úc trong thương mại sữa quốc tế đều giảm.



SỰ THẬT VỀ TRANG TRẠI

Tại tất cả các tiểu bang của Úc đều có các trang trại bò sữa. Phần lớn việc sản xuất sữa diễn ra ở vùng đông nam Australia, nơi nói chung khí hậu và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho việc chăn nuôi bò sữa. Điều này cho phép ngành công nghiệp chủ yếu dựa trên đồng cỏ, đem lại các hệ thống tiết kiệm chi phí sản xuất sữa chất lượng cao. Trong một năm có điều kiện các mùa 'bình thường', khoảng 60%–65% nhu cầu thức ăn chăn nuôi là do chăn thả gia súc.

Hầu hết các trang trại nằm ở vùng ven biển, nơi đồng cỏ mọc thường phụ thuộc vào lượng mưa. Ngoài ra còn có một số khu vực chăn nuôi bò sữa trong đất liền sử dụng các hệ thống thủy lợi, đáng chú ý nhất là ở vùng phía bắc Victoria và New South Wales Riverina. Hệ thống trang trại bò sữa cũng khác nhau trên khắp nước Úc. Trong khi nhiều trang trại sử dụng đồng cỏ làm nguồn thức ăn chính cho đàn gia súc thì việc sử dụng thức ăn bổ sung lại là điều phổ biến trên khắp nước Úc. Ở New South Wales và Queensland, các nhà chăn nuôi thường hay cho ăn theo cách thức triệt để, với tỷ lệ sử dụng thức ăn bổ sung cao.

Trong thập niên qua, việc sử dụng thức ăn bổ sung đã tăng lên đáng kể khi nông gia thích nghi với điều kiện khô hạn hơn và/hoặc tìm cách cân bằng sản lượng sữa theo mùa của trang trại. Thức ăn bổ sung có thể là mua hoặc tự trồng và bao gồm hạt ngũ cốc, cỏ khô, thức ăn ủ lá xanh tươi và trong một số trường hợp hạn chế, sản phẩm phụ của thức ăn chăn nuôi. Những thay

đổi như vậy trong hệ thống sản xuất có thể làm tăng thêm chi phí đầu vào, rủi ro về giá và sự phức tạp trong quản lý, đồng thời có thể khiến lợi nhuận của trang trại bị dao động nhiều hơn.

Theo kết quả Cuộc khảo sát Nông gia Chăn nuôi bò sữa Quốc gia năm 2022 của Dairy Australia, gần như tất cả nông gia chăn nuôi bò sữa đều sử dụng thức ăn bổ sung ở một mức độ nào đó. Tại tất cả các vùng đều có cho gia súc ăn thức ăn giàu năng lượng ở mức độ từ trung bình đến cao, với tỷ lệ thức ăn tương đối ổn định trong mùa này. Tương đương với năm trước, tỷ lệ cho ăn trung bình trên toàn quốc vào năm 2021/22 là 1,7 tấn một con bò mỗi năm.

Xem Phụ lục 3 để biết các bảng chi tiết về giá thức ăn chăn nuôi tính theo vùng nuôi bò sữa tại các tiểu bang.

Kể từ năm 1979/80, số lượng trang trại bò sữa ở Úc đã giảm đều từ 21.989 trang trại xuống còn 4.420 vào năm 2021/22 (hãy tham khảo Bảng 2). Tốc độ giảm số lượng trang trại trong lịch sử đã xảy ra sau khi có những thay đổi về giá sữa tại trang trại từ mùa này sang mùa khác. Mặc dù giá cao có thể làm chậm tốc độ giảm số lượng trang trại, nhưng những thời kỳ giá tại trang trại thấp hơn và/hoặc điều kiện thời vụ bất lợi có thể khiến số lượng trang trại giảm nhanh hơn. Giá đất và hiệu suất của các ngành nông nghiệp khác cũng có thể khuyến khích số lượng trang trại giảm thêm nữa, bất kể giá sữa tại trang trại.

Bảng 2 Số lượng trang trại bò sữa có đăng ký

	NSW	Vic	Qld	SA	WA	Tas	Aust
2006/07	924	5,346	734	354	222	475	8,055
2007/08	886	5,422	664	332	186	463	7,953
2008/09	860	5,462	648	320	183	451	7,924
2009/10	820	5,159	621	306	165	440	7,511
2010/11	807	4,588	595	286	170	437	6,883
2011/12	778	4,556	555	275	162	444	6,770
2012/13	731	4,284	518	268	160	437	6,398
2013/14	710	4,268	475	264	156	435	6,308
2014/15	704	4,127	448	252	157	440	6,128
2015/16	690	4,141	421	246	151	430	6,079
2016/17	661	3,889	406	240	148	427	5,771
2017/18	626	3,881	393	228	159	412	5,699
2018/19	575	3,516	356	212	150	404	5,213
2019/20	534	3,462	327	206	135	391	5,055
2020/21	523	3,080	307	198	132	378	4,618
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	494	2,984	280	181	116	365	4,420

Nguồn: Cơ quan Chức năng Sữa Tiểu bang

Số lượng trang trại giảm bớt phản ánh xu hướng trong nông nghiệp trên toàn thế giới. Việc thay đổi cách thức kinh doanh đã khuyến khích sự chuyển đổi sang các hệ điều hành lớn hơn, chuyên sâu hơn với quy mô kinh tế lớn hơn. Tuy nhiên, trong khi số lượng trang trại trên khắp nước Úc giảm, số lượng gia súc trong đàn trung bình vẫn tiếp tục tăng. Số lượng gia súc trong đàn trung bình năm 1985 là 93 con bò; con số này đã tăng lên 303 con vào năm 2021/22. Ngoài ra còn có xu hướng mới xuất hiện là các trang trại lớn vắt sữa hơn 700 con bò.

Mặc dù số lượng gia súc trong đàn trung bình tăng theo thời gian, nhưng đàn gia súc quốc gia của Úc đang giảm dần. Sự biến động gia tăng trong thu nhập tiền mặt của trang trại đã khiến nhiều nông gia phải tham gia vào việc buôn bán bò cái tơ xuất khẩu hoặc bán bò sữa để giết mổ như là nguồn thu nhập bổ sung của trang trại. Vào năm 2021/22, giá trị thịt bò cao, giá đất tăng mạnh và các thách thức về lao động đã khuyến khích một số nông gia giảm số lượng gia súc trong đàn hoặc đa dạng hóa hoạt động kinh doanh của họ, trong khi những nông gia khác thì chọn rời khỏi ngành công nghiệp bơ sữa.

Xem Phụ lục 8 để biết các bảng chi tiết về xuất khẩu bò cái tơ.

Và kết quả là khi số lượng gia súc trong đàn quốc gia ít hơn sẽ hạn chế tổng sản lượng sữa, dựa vào việc tăng năng suất tính trên mỗi con bò để duy trì lượng sản xuất. Cải thiện tính di truyền của đàn, cũng như những tiến bộ trong việc quản lý đồng cỏ và chế độ cho ăn bổ sung, đã làm tăng năng suất trung bình hàng năm tính trên mỗi con bò. Trong bốn thập

niên qua, sản lượng đã tăng hơn gấp đôi từ 2.900 lít vào năm 1980 lên 6.203 lít vào năm 2021/22. Con số năng suất trung bình thay đổi theo tiểu bang và với các điều kiện của mùa.

Ở Úc, giống bò sữa chiếm đa số là bò Holstein, chiếm khoảng 2/3 tổng số bò sữa. Các giống bò sữa quan trọng khác bao gồm Jersey, lai Holstein/Jersey, Brown Swiss, Ayrshire và các giống bò địa phương, Australian Red và Illawarra. Nông gia Úc sở hữu một số chất liệu di truyền tốt nhất trên thế giới với phương pháp thụ tinh nhân tạo được sử dụng phổ biến nhất tại trang trại. Việc ghi vào hồ sơ đàn gia súc cũng được sử dụng rộng rãi với khoảng một nửa số trang trại bò sữa thường xuyên ghi nhận hiệu suất đàn gia súc.

Việc đánh giá về mặt di truyền của bò sữa trước đây do Dịch vụ Cải thiện Đàn bò Sữa Úc (ADHIS) đảm nhận. ADHIS hiện nay đã được thay thế bởi DataGene, là tổ chức độc lập, do ngành công nghiệp sở hữu, phi lợi nhuận, tập trung vào việc cải thiện đàn gia súc nhờ sự hợp lực nghiên cứu của các công ty cạnh tranh với nhau. DataGene tham gia vào một số lãnh vực của việc cải tiến đàn gia súc bao gồm di truyền, xét nghiệm đàn gia súc, ghi vào hồ sơ đàn gia súc, các hệ thống dữ liệu, các tiêu chuẩn xét nghiệm và đánh giá đàn gia súc. DataGene còn vượt xa hơn nhiệm vụ của ADHIS trong việc tìm cách thúc đẩy lợi ích di truyền và cải thiện đàn gia súc bằng cách kết hợp nghiên cứu, phát triển và mở rộng trong một tổ chức.

Xem Phụ lục 8 để biết các bảng chi tiết về xuất khẩu bò cái tơ.

Bảng 3 Số lượng bò sữa ('000 con)

	NSW	Vic	Qld	SA	WA	Tas	Aust
2006/07	210	1,150	121	114	60	140	1,796
2007/08	195	1,055	100	103	54	134	1,641
2008/09	201	1,061	107	106	52	149	1,676
2009/10	203	1,014	98	92	55	134	1,596
2010/11	195	1,010	97	90	59	138	1,589
2011/12	204	1,115	101	76	57	148	1,700
2012/13	210	1,096	96	77	62	148	1,688
2013/14	181	1,093	98	73	66	137	1,647
2014/15	177	1,147	91	68	59	147	1,689
2015/16	182	1,005	89	78	60	149	1,562
2016/17	164	975	86	71	64	160	1,520
2017/18	166	1,023	85	67	56	149	1,547
2018/19	149	898	78	72	56	175	1,428
2019/20	144	883	64	70	51	182	1,394
2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	159	859	69	69	53	179	1,388
2021/22 (e)	148	840	64	64	50	174	1,340

* Từ năm 2018/19, dữ liệu SA và Tas được thu thập từ Cơ quan Chức năng Sữa Tiểu bang
 Nguồn: ABS, Cơ quan Chức năng Sữa Tiểu bang và Dairy Australia

Giá sữa tại trang trại

Giá trả cho nông gia chăn nuôi bò sữa Úc dựa trên hàm lượng chất béo và protein của sữa đã sản xuất tại trang trại. Mỗi thành phần được đánh giá khác nhau, với hàm lượng protein trong sữa thường có giá trị hơn chất béo. Giá sữa tại trang trại khác nhau giữa các nhà chế biến và cấu trúc thanh toán từ các công ty sữa cho từng nông gia có thể khác nhau đáng kể. Các thỏa thuận cung cấp sữa có thể tạo ra nhiều ưu đãi về chất lượng, năng suất hoặc lượng sữa và nguồn cung cấp sữa quanh năm. Ngoài ra cũng có thể có các biện pháp thúc đẩy tăng sản lượng để khuyến khích cung cấp sữa cho các nhà máy chế biến (nâng cao hiệu quả hoạt động) hoặc khuyến khích lòng trung thành để đảm bảo nguồn cung cấp trong thời gian dài. Tất cả những điều này đều ảnh hưởng đến giá cuối cùng tại trang trại được trả.

Không giống như nhiều quốc gia trên thế giới, chính phủ Úc không có quyền kiểm soát về pháp chế đối với giá sữa tại trang trại. Kể từ khi bãi bỏ việc quy định vào năm 2000/01, tất cả giá trong ngành công nghiệp đều do sức mạnh thị trường ấn định.

Lợi nhuận mà một công ty riêng lẻ nhận được bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm thị trường và hỗn hợp các sản phẩm, các chiến lược tiếp thị, việc sử dụng và hiệu quả trong công suất xử lý của nhà máy cũng như các chính sách bảo hiểm rủi ro tỷ giá hối đoái. Việc cạnh tranh giữa các nhà chế biến cũng ảnh hưởng đến giá sữa tại trang trại từ mùa này sang mùa khác.

Được thực hiện vào năm 2020, Bộ Quy tắc Ứng xử trong Ngành Công nghiệp Bơ Sữa quy định rằng trước khi bắt đầu mỗi mùa, tất cả các công ty chế biến sữa phải công bố giá sữa khởi đầu tối thiểu trước 2 giờ chiều (Giờ Đông bộ Úc -AEST) vào ngày 1 tháng 6. Là đặc điểm chỉ có trong ngành công nghiệp bơ sữa Úc, giá sữa tại trang trại không thể giảm xuống dưới mức tối thiểu đã công bố này trong suốt mùa.

Các công ty sữa Úc kinh doanh trong thị trường mở và cạnh tranh quốc tế. Điều này bao gồm thương mại tự do theo thỏa thuận Quan hệ Kinh tế Chặt chẽ Hơn (CER) với New Zealand, là nhà sản xuất bơ sữa lớn trên toàn cầu. Hậu quả là, lợi nhuận

Bảng 4 Sản lượng sữa trung bình hàng năm tính trên mỗi con bò (lít)

	NSW	Vic	Qld	SA	WA	Tas	Aust
1979/80	2,870	3,012	1,984	3,163	3,105	2,958	2,848
1989/90	3,602	3,920	3,122	3,934	4,205	3,791	3,781
1999/00	4,827	4,989	4,349	6,790	6,338	4,381	4,996
2005/06	5,039	5,221	4,076	5,791	5,369	4,581	5,108
2006/07	5,151	5,261	4,033	6,417	5,235	4,696	5,182
2007/08	5,031	5,393	4,163	5,799	5,907	4,961	5,275
2008/09	5,420	5,807	5,032	6,053	6,355	5,140	5,691
2009/10	5,329	5,518	5,052	5,907	6,641	4,640	5,448
2010/11	5,409	5,860	4,980	6,257	6,637	5,379	5,758
2011/12	5,760	6,027	5,008	6,646	5,967	5,636	5,930
2012/13	5,534	5,473	4,667	7,099	5,996	5,166	5,498
2013/14	5,542	5,639	4,640	6,896	5,443	5,578	5,615
2014/15	6,572	5,795	4,388	7,411	5,752	6,400	5,917
2015/16	6,719	5,621	4,644	7,634	6,669	5,981	5,841
2016/17	6,434	5,749	4,823	6,520	6,342	5,511	5,813
2017/18	6,949	6,058	4,670	7,195	6,199	5,805	6,108
2018/19	6,757	5,622	4,325	6,937	6,674	5,203	5,723
2019/20	7,146	6,289	4,505	7,007	6,661	5,208	6,201
2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	7,274	6,446	4,734	7,239	7,052	5,369	6,376
2021/22(e)	6,864	6,345	4,414	7,239	6,519	5,112	6,203

Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa, ABS, Cơ quan Chức năng Sữa Tiêu bang và Dairy Australia

mà các nhà chế biến địa phương có thể đạt được bị ảnh hưởng bởi giá sản phẩm sữa toàn cầu, ngay cả khi họ không trực tiếp tham gia vào thương mại xuất khẩu. Giá sữa thế giới ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của 36% sữa địa phương được xuất khẩu dưới dạng bơ, phô-mai và sữa bột, vốn phải cạnh tranh với hàng xuất khẩu của các nước khác. Giá toàn cầu cũng ảnh hưởng đến 36% sản lượng bổ sung dành cho các sản phẩm sữa sản xuất được tiêu thụ trong nước, những sản phẩm này phải có giá cạnh tranh so với hàng nhập khẩu. Do đó, hơn 70% sữa sản xuất tại Úc chịu ảnh hưởng của giá sữa toàn cầu, trong khi phần còn lại được tiêu thụ trong nước dưới dạng sữa uống.

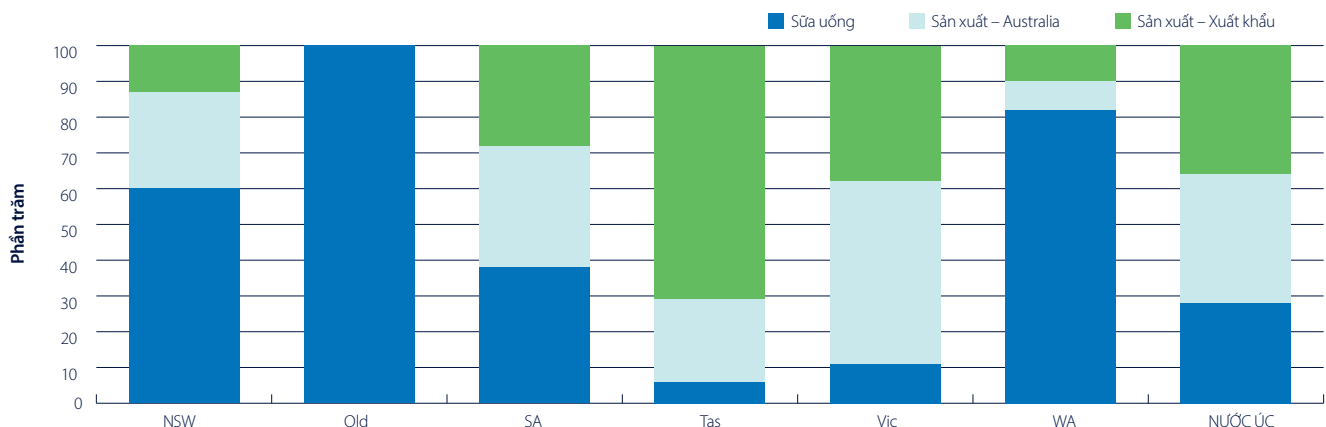
Trị giá đồng đô-la Úc trên thị trường ngoại hối cũng ảnh hưởng đến giá sữa tại trang trại. Các công ty sữa được hưởng lợi khi đồng đô-la Úc 'yếu hơn', khiến hàng xuất khẩu trở nên cạnh tranh hơn và hàng nhập khẩu tương đối đắt hơn, nếu tất cả những yếu tố khác không thay đổi bất thường.

Giá sữa tại trang trại mà nông gia nhận được có thể khác nhau đáng kể trên khắp nước Úc, tùy thuộc vào cách sử dụng sữa trên thị trường.

Như minh họa trong Hình 3, sữa dành cho chế biến (xuất khẩu và sử dụng trong nước) chiếm phần lớn lượng sữa sản xuất ở vùng đông nam Australia. Do đó, giá sữa trung bình tại trang trại nhận được ở các khu vực này có xu hướng theo thị trường toàn cầu và lợi nhuận xuất khẩu. Hầu hết nông gia ở các khu vực xuất khẩu nhận được mức giá 'pha trộn' kết hợp lợi nhuận từ sữa để sản xuất và thị trường sữa uống tươi ở địa phương tương đối nhỏ hơn. Ngược lại, ở các vùng sản xuất sữa ở phía bắc và phía tây, sữa tươi uống chiếm tỷ lệ lớn hơn trong hỗn hợp sản xuất. Nông gia ở những khu vực này sẽ nhận được giá sữa tại trang trại gần liền với thị trường sữa uống, vì nguồn cung cấp ổn định quanh năm là yếu tố quan trọng hơn.

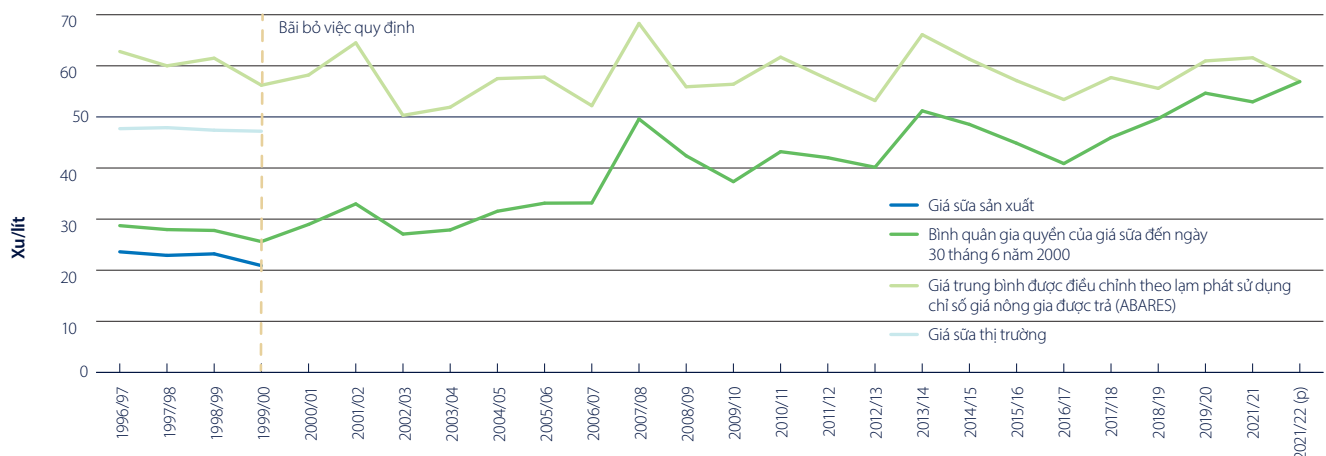
Các sản phẩm sữa sản xuất ở một số tiểu bang thường được xuất khẩu từ một tiểu bang khác. Ví dụ, một số sản phẩm sản xuất ở vùng đông nam Nam Úc hoặc Tasmania, thường được xuất khẩu từ cảng Melbourne. Do đó, tỷ lệ sữa xuất khẩu từ mỗi tiểu bang có thể dao động dựa trên những thay đổi trong thỏa thuận vận chuyển.

Hình 3 Việc sử dụng sữa Úc tính theo tiểu bang vào năm 2021/22



Nguồn: Dairy Australia

Hình 4 Giá sữa nhà máy trả



Chỉ số đã tính toán dựa trên năm 2019/20

Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa và ABARES (Australian Bureau of Agricultural and Resource Economics and Sciences)

Bảng 5 Giá sữa nhà máy trả ước chừng tính theo tiểu bang

		2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
NSW	xu/lít	49.0	50.5	54.7	62.0	62.7	64.1
	\$/kg sữa bột	6.81	6.99	7.67	8.55	8.58	8.78
Vic	xu/lít	38.0	44.2	48.2	53.6	50.8	55.2
	\$/kg sữa bột	5.04	5.87	6.40	7.01	6.62	7.26
Qld	xu/lít	60.0	57.7	61.0	68.0	66.8	70.0
	\$/kg sữa bột	8.22	7.84	8.31	9.31	9.06	9.51
SA	xu/lít	37.1	42.9	47.2	53.6	52.9	53.7
	\$/kg sữa bột	5.19	6.06	6.62	7.40	7.32	7.48
WA	xu/lít	50.6	49.9	50.2	52.3	53.8	55.1
	\$/kg sữa bột	7.06	6.97	7.05	7.27	7.44	7.67
Tas	xu/lít	39.0	47.0	50.3	53.3	51.0	57.0
	\$/kg sữa bột	4.97	6.01	6.37	6.70	6.41	7.17
Aust	xu/lít	40.9	46.0	49.7	54.7	52.3	56.9
	\$/kg sữa bột	5.46	6.14	6.64	7.19	6.95	7.52

Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

Kết quả kinh doanh trang trại

Dự án Theo dõi Trang trại Bò Sữa (DFMP) và Kế hoạch Kế toán Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Queensland (QDAS) ghi lại dữ liệu tài chính và sản lượng của các trang trại bò sữa có tham gia dự án ở tất cả các vùng chăn nuôi bò sữa lớn trên khắp nước Úc. Dữ liệu này giúp phân tích năng suất và lợi nhuận của trang trại bò sữa để hỗ trợ chính sách và cung cấp dịch vụ của chính phủ và ngành. Đồng thời nó cũng tạo điều kiện để nông gia và các nhà tư vấn kinh doanh trang trại so sánh và định chuẩn hầu cải thiện kết quả kinh doanh trang trại.

Những trang trại tham gia đã được chọn cho dự án này để đại diện cho sự phân bố kích cỡ các trang trại, số lượng gia súc trong đàn và vị trí địa lý trong mỗi khu vực. Các kết quả được trình bày không tiêu biểu cho các mức trung bình của quần thể, vì các trang trại tham gia không được chọn bằng phương pháp lấy mẫu quần thể ngẫu nhiên và có thể không tiêu biểu cho toàn thể ngành công nghiệp bơ sữa.

Bây giờ là năm thứ 15, DFMP bắt đầu với sự hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp Victoria và Dairy Australia, thu thập dữ liệu từ 75 trang trại kiểu mẫu trải đều trên ba vùng chăn nuôi bò sữa tại Victoria ở Gippsland, vùng phía bắc và vùng tây nam Victoria.

Kể từ đó, chương trình này đã được mở rộng trên tất cả các vùng chăn nuôi bò sữa lớn ở Úc, với sự hợp tác của các bộ nông nghiệp địa phương và các trường đại học. Quý vị có thể tìm thấy các báo cáo thường niên trên trang web dairyaustralia.com.au/dairyfarmmonitor.

QDAS đã được Bộ Nông nghiệp và Thủy sản Queensland điều hành trong hơn 20 năm với sự hỗ trợ của Dairy Australia.

Dữ liệu thu thập được thông qua DFMP và QDAS được lưu trữ trong DairyBase và cung cấp dữ liệu chất lượng cao để tạo ra các định chuẩn ngành chính xác. DairyBase là công cụ trên mạng do Dairy Australia phát triển, giúp nông gia và cố vấn của họ có thể đánh giá kết quả kinh doanh của trang trại theo phương pháp nhất quán, đã được ngành công nghiệp đồng ý. DairyBase có các bộ dữ liệu bổ sung đã được các nhà tư vấn và nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh trang trại xác minh và xác thực, làm cho công cụ này trở thành kho lưu trữ dữ liệu trang trại bò sữa lớn nhất và chi tiết nhất. DairyBase được thiết kế để hỗ trợ phân tích so sánh và đo lường kết quả kinh doanh theo thời gian và tham gia miễn phí.

Bảng 6 Chi phí hoạt động trung bình nông trại tính theo tiểu bang (\$/kg MS)

	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
NSW	5.72	5.75	6.25	7.04	7.69	6.79	7.41
Vic	4.70	4.15	4.51	5.39	5.34	4.94	5.65
Qld	6.27	6.18	6.63	7.49	8.33	7.45	7.95
SA	5.31	5.09	4.89	5.32	5.93	5.41	6.09
WA	5.46	5.33	5.73	6.14	6.35	6.21	7.05
Tas	4.70	4.19	4.36	4.65	4.83	4.92	n.a

Nguồn: Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa và Kế hoạch Kế toán Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Queensland

Bảng 7 Chi phí hoạt động trung bình nông trại ở vùng nông thôn Victoria (\$/kg MS)

	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Vùng phía Đông	4.33	3.74	4.24	5.03	4.74	4.47	5.33
Vùng phía Bắc	5.09	4.73	4.74	6.12	6.02	5.53	5.79
Vùng phía Tây	4.67	3.98	4.56	5.04	5.12	4.69	5.80

Nguồn: Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa

Bảng 8 Thặng dư tiền mặt hoạt động trang trại trung bình tính theo tiểu bang (\$/kg MS)

	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
NSW	2.34	2.01	1.66	1.60	2.13	3.10	2.90
Vic	1.34	1.58	1.76	1.30	2.50	2.61	2.71
Qld	2.36	2.59	2.05	1.79	2.01	3.15	3.34
SA	1.49	1.50	1.95	1.84	2.45	3.07	2.67
WA	2.76	2.51	2.28	2.13	2.33	2.85	2.96
Tas	1.40	1.54	1.99	1.93	2.92	2.56	n.a

Nguồn: Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa và Kế hoạch Kế toán Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Queensland

Bảng 9 Thặng dư trung bình tiền mặt hoạt động trang trại ở vùng nông thôn Victoria (\$/kg MS)

	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Vùng phía Đông	1.49	1.72	1.91	1.42	2.71	2.74	2.61
Vùng phía Bắc	1.06	1.11	1.51	0.73	1.95	2.16	2.76
Vùng phía Tây	1.46	1.89	1.87	1.76	2.96	3.01	2.73

Nguồn: Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa

Vào năm 2021/22, các điều kiện của mùa đã diễn ra không đồng nhất trên khắp các vùng chăn nuôi bò sữa của Úc. Tác động của hiện tượng thời tiết La Niña có thể cảm nhận được ở những vùng mà khả năng bảo tồn thức ăn chăn nuôi chất lượng cao bị hạn chế do mưa thường xuyên. Những lúc ngưng mưa vào khoảng cuối thu ở nhiều khu vực đã khiến mức độ thức ăn chăn thả thấp hơn, làm tăng nhu cầu mua thức ăn giàu năng lượng và cỏ khô. Giá đầu vào cao hơn cũng có tác động rõ rệt đến tỷ lệ phân bón và có khả năng ảnh hưởng đến tổng mức thức ăn tự trồng ở nhiều trang trại.

New South Wales (NSW)

Tất cả các khu vực chăn nuôi bò sữa ở NSW đều nhận được lượng mưa trên mức trung bình với vùng bờ biển viễn bắc có lượng mưa cao nhất đã ghi nhận. Ở các vùng phía bắc tiểu bang, một số khu vực chăn nuôi bò sữa đã bị ảnh hưởng bởi lũ lụt thảm khốc (dẫn đến tình trạng bị mất đồng cỏ, lối đi, động vật và cỏ khô đã bảo tồn) và các vấn đề sức khỏe động vật có liên quan. Nhiều trang trại đã không thể bảo quản thức ăn ủ tươi hoặc gieo hạt trên đồng cỏ mùa thu, dẫn đến tình trạng thiếu hụt thức ăn chăn nuôi đáng kể. Điều này đã khiến các nông gia phải mua số lượng lớn thức ăn chăn nuôi và trong một số trường hợp phải giảm số lượng gia súc trong đàn. Tuy nhiên, một số khu vực ở phía bắc trải qua các điều kiện tương đối thuận lợi suốt năm, bao gồm vùng Upper Hunter và các khu vực trong nội địa, bất chấp lũ lụt trước đó. Vào khoảng cuối mùa xuân, một lượng lớn thức ăn chăn nuôi được bảo tồn trên khắp các khu vực này và ở một số vùng trung duyên hải.

Các vùng ven biển ở phía nam cũng phải hứng chịu điều kiện ẩm ướt cực độ từ khoảng cuối mùa xuân đến cuối mùa thu. Điều này làm tăng thêm sự phức tạp cho quá trình gieo hạt và ủ tươi vào mùa thu, tuy nhiên, một số nông gia đã có thể bảo tồn một số tấn thức ăn ủ tươi vào khoảng cuối mùa xuân. Các khu vực chăn nuôi bò sữa trong nội địa trung tâm đã trải qua lũ lụt trong thời gian này, điều này cũng ảnh hưởng đến việc thu hoạch hạt ngũ cốc và cây cải dầu trong khu vực. Tuy nhiên, các thời kỳ điều kiện ôn hòa hơn đã mang lại cho khu vực này một năm tương đối thuận lợi.

Tasmania

Nông gia chăn nuôi bò sữa ở Tasmania đã trải qua một mùa không đồng nhất, với lượng mưa lớn ở vùng phía đông bắc nhưng lượng mưa thấp hơn ở các khu vực khác, đặc biệt là ở phía tây bắc và Đảo King. Nhiều khu vực chăn nuôi bò sữa ở Tasmania trải qua điều kiện mùa xuân tương đối thuận lợi, nhờ đó các trang trại có thể tiết kiệm thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, giá cả và sự sẵn có của các yếu tố đầu vào như phân bón, hóa chất và nhiên liệu đã ảnh hưởng đến khả năng tối đa hóa mức độ thức ăn tự trồng. Tính trung bình, Tasmania đã có một mùa hè khô và nóng hơn so với một mùa hè trung bình, với một số khu vực vẫn bị khô hạn cho đến đa phần tháng 4, trong khi những khu vực khác trải qua tháng 3 mưa nhiều hơn mức trung bình, hỗ trợ lúc ngưng mưa vào mùa thu.

Queensland

Trên khắp Queensland, một số trang trại bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, một số bị ảnh hưởng nhiều lần. Đối với những trang trại không bị ảnh hưởng trực tiếp, điều kiện mưa kéo dài dẫn đến bị mất mùa, không gieo trồng được và các vấn đề về sức khỏe đàn gia súc. Ngoài ra, chi phí đầu vào tăng cao trong suốt mùa, đặc biệt là thức ăn chăn nuôi và phân bón. Tình trạng thiếu nhân công cũng gây khó khăn cho các nông gia trong mùa này.

Tây Úc

Ở Tây Úc, mùa vụ bắt đầu thuận lợi với lượng mưa trung bình vào mùa đông và mùa xuân trên hầu hết các vùng. Chất lượng vụ mùa cỏ khô thức ăn chăn nuôi được báo cáo là tốt hơn so với vụ mùa trước dù năng suất thấp hơn, ít ngập úng hơn và việc có thể tiếp cận đồng cỏ không bị cản trở. Giá phân bón vẫn ở mức cao với một số nông gia tìm cách rải phân ít hơn, đặc biệt là với thức ăn chăn nuôi từ vụ mùa trước. Việc tìm nhân công và áp lực tiền lương vẫn là thách thức lớn đối với nông gia.

Victoria

Nhìn chung, Victoria có điều kiện thời tiết tính theo mùa mưa nhiều hơn mức trung bình vào năm 2021/22, với nhiều trang trại nhận được lượng mưa cao hơn mức trung bình. Một cơn bão lớn xảy ra trong nửa đầu vụ mùa đã gây ra những thách thức cho việc thu hoạch đồng cỏ bằng cách chăn thả trực tiếp hoặc để bảo tồn ở vùng phía tây nam Victoria và Gippsland. Điều này dẫn đến nguồn thức ăn tự trồng ít hơn và nhiều trang trại bổ sung thức ăn giàu năng lượng và cỏ khô cho đàn gia súc của họ với giá tương đối cao để duy trì sản lượng sữa. Chất lượng thức ăn chăn nuôi cũng bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết mưa nhiều. Vì chi phí phân bón cao nên một số nông gia bón phân ít hơn bình thường. Ở phía bắc Victoria, điều kiện thuận lợi tính theo mùa đã giúp giảm việc sử dụng cỏ khô mua và thức ăn ủ tươi, với tỷ lệ chăn thả trực tiếp cao hơn một chút.

Nam Úc

Ở Nam Úc, phần lớn các trang trại nhận được lượng mưa dưới mức trung bình trong mùa. Tuy nhiên, vào mùa xuân, sự kiện La Niña đã đem lại lượng mưa tăng lên ở nhiều khu vực, gây khó khăn cho việc bảo tồn thức ăn chăn nuôi và tối đa hóa chất lượng. Những lúc ngưng mưa khoảng cuối thu ở một số khu vực đã khiến đồng cỏ mọc chậm hơn và kết quả là lượng thức ăn bổ sung phải mua tăng lên. Chi phí đầu vào cao hơn cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông gia, trong khi việc sử dụng ít phân bón hơn (để tiết kiệm chi phí) đã khiến thức ăn chăn nuôi tự trồng giảm đi.

Đối với tập hợp dữ liệu trong chuỗi thời gian toàn quốc dài hơn, Cuộc khảo sát Trang trại thường niên của ABARES ước tính kết quả tài chính của các trang trại bò sữa ở Úc. Cần lưu ý rằng có một số điểm khác biệt về phương pháp và do đó, các dữ liệu trong chuỗi thời gian này có thể không so sánh trực tiếp được với dữ liệu trong chuỗi thời gian trình bày trong Dự án Theo dõi Trang trại Bò Sữa.

Bảng 10 Thu nhập trung bình trước lãi vay và thuế tính theo tiểu bang (\$/kg MS)

	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
NSW	1.01	0.82	0.33	0.38	1.05	2.07	1.71
Vic	0.10	0.69	0.66	0.25	1.68	1.86	1.72
Qld	0.96	1.20	0.55	(0.17)	(0.08)	1.39	1.10
SA	0.74	0.70	1.17	1.09	1.84	2.37	1.44
WA	1.97	1.92	1.31	1.16	1.44	2.24	1.85
Tas	0.90	0.94	1.32	1.44	2.50	2.21	n.a

Nguồn: Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa và Kế hoạch Kế toán Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Queensland

Bảng 11 Thu nhập trung bình ở vùng nông thôn Victoria trước lãi vay và thuế (\$/kg MS)

	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Vùng phía Đông	0.26	0.65	0.84	0.51	2.07	1.78	1.43
Vùng phía Bắc	-0.07	0.37	0.67	(0.45)	1.22	1.76	1.98
Vùng phía Tây	0.11	1.06	0.48	0.71	1.83	2.04	1.71

Nguồn: Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa

Bảng 12 Lợi nhuận bình quân tính trên tổng tài sản tính theo tiểu bang (%)

	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
NSW	2.7	2.1	1.2	0.7	2.7	4.9	3.5
Vic	0.3	2.3	2.5	0.7	5.4	5.7	4.6
Qld	2.8	3.6	1.8	0.0	0.3	3.6	2.8
SA	2.9	2.6	4.4	3.5	5.8	6.7	4.1
WA	6.4	6.5	3.8	3.2	3.9	5.5	4.2
Tas	3.8	3.6	5.1	5.2	8.7	7.1	n.a

Nguồn: Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa và Kế hoạch Kế toán Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Queensland

Bảng 13 Lợi nhuận trung bình ở vùng nông thôn Victoria tính trên tổng tài sản (%)

	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Vùng phía Đông	1.0	2.1	3.0	1.7	6.6	5.4	4.2
Vùng phía Bắc	-0.5	1.0	2.6	-1.7	4.1	6.0	5.6
Vùng phía Tây	0.3	3.9	1.9	2.3	5.8	5.5	3.9

Nguồn: Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa

SẢN XUẤT SỮA

Trong khi số lượng trang trại ở Úc giảm dần, thì kích cỡ trang trại trung bình lại tăng lên. Tình trạng này khiến số lượng bò gia tăng và cải thiện sản lượng của mỗi con bò, cho đến khi 'đợt hạn hán thiên niên kỷ' lan rộng vào năm 2002/03. Thập niên tiếp theo là thời kỳ củng cố của ngành, với số lượng bò giảm và điều kiện mùa khô hạn hạn chế việc sản xuất. Điều này đặc biệt xảy ra ở vùng phía bắc Victoria, vì nguồn nước tưới tiêu giảm dẫn đến giá cả tăng đáng kể.

Trong những năm gần đây, giá sữa tại trang trại dao động nhiều và mức thu nhập của trang trại đã ảnh hưởng đến niềm tin của nông gia và khả năng phát triển của ngành. Tình trạng gián đoạn này gây ra bởi giá cả giảm vào khoảng cuối vụ trong năm 2015/16, giá sữa trung bình thấp hơn và điều kiện mùa vụ khó khăn trong những năm tiếp theo, đã làm thay đổi trọng tâm của nhiều nông gia. Ưu tiên của họ đã chuyển từ đầu tư dài hạn và tăng sản lượng sữa sang kiểm soát chi phí, tái cấp vốn và củng cố kinh doanh. Trong nhiều tình huống, nông gia đã giảm đáng kể số lượng gia súc trong đàn trong những năm này, tận dụng giá thịt bò cao hơn để duy trì dòng tiền.

Mặc dù giá sữa tại trang trại cao kỷ lục, nhưng sản lượng sữa mùa 2021/22 vẫn thấp hơn sản lượng mùa trước. Trong khi đại đa số nông gia cho biết họ có lời từ hoạt động kinh doanh trong mùa này, tuy nhiên chi phí đầu vào như phân bón, hạt ngũ cốc, nhiên liệu và hóa chất lại tăng vọt. Mặc dù điều kiện thời tiết ở một số vùng tuy thuận lợi, lượng mưa cao hơn mức trung bình đã gây ra tình trạng ngập úng và lũ lụt tái diễn ở những vùng khác. Chất lượng thức ăn tự trồng và tồn trữ cũng bị ảnh hưởng ở những khu vực này.

Một trong những hạn chế quan trọng nhất đối với việc gia tăng sản xuất là tình trạng thiếu nhân công trên cả nước. Điều này đã khiến nhiều nông gia phải: đa dạng hóa hoặc chuyển đổi hoạt động kinh doanh của họ sang thịt bò và thịt cừu, vắt sữa những đàn nhỏ hơn hoặc bán trang trại của họ. Một số trong những lựa chọn này còn hấp dẫn hơn nữa vì giá đất và thịt bò khá cao. Kết quả là, nguồn cung cấp sữa toàn quốc của Úc đã giảm 3,4%, kết thúc mùa ở mức 8.554 triệu lít.

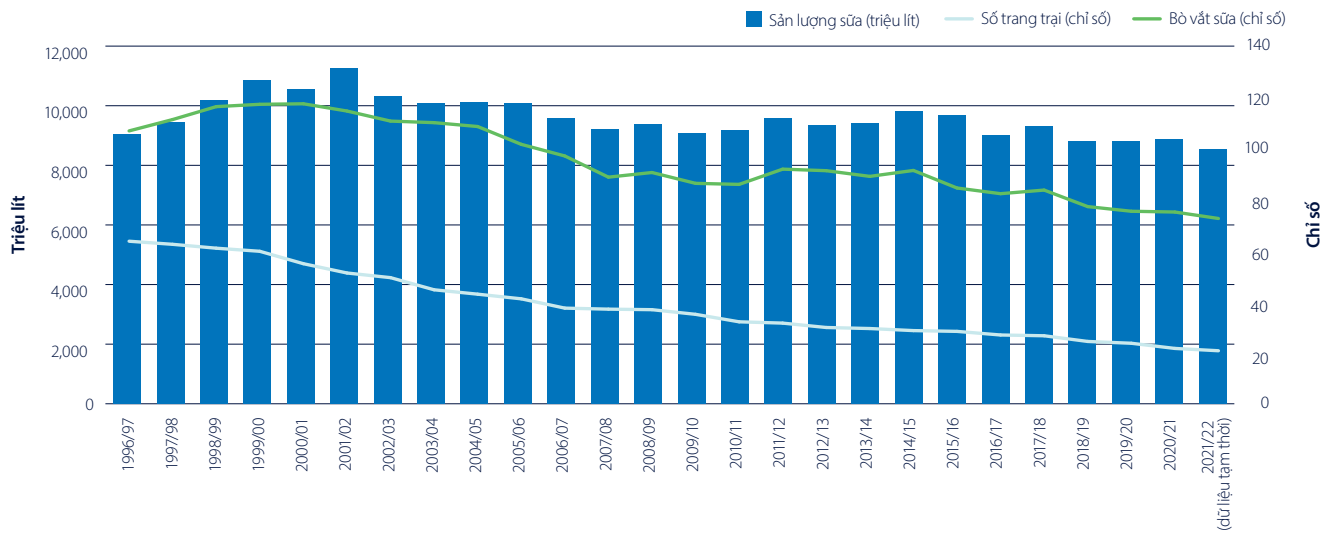
Như Hình 5 cho thấy, xu hướng cơ bản vẫn tiếp tục là ít trang trại hơn, đàn gia súc lớn hơn và tăng sản lượng sữa của mỗi trang trại.

Bảng 14 Sản lượng sữa tính theo tiểu bang (triệu lít)

	NSW	Vic	Qld	SA	WA	Tas	Aust
2006/07	1,104	6,297	537	655	349	641	9,583
2007/08	1,048	6,102	486	606	319	661	9,223
2008/09	1,064	6,135	513	628	340	709	9,388
2009/10	1,099	5,813	530	605	359	677	9,084
2010/11	1,087	5,936	487	572	372	726	9,180
2011/12	1,136	6,246	491	575	349	792	9,589
2012/13	1,137	6,076	465	542	349	765	9,334
2013/14	1,124	6,174	446	525	342	810	9,421
2014/15	1,184	6,411	422	530	367	891	9,805
2015/16	1,198	6,249	421	538	392	883	9,681
2016/17	1,141	5,732	425	497	385	836	9,016
2017/18	1,144	5,979	399	505	385	913	9,325
2018/19	1,094	5,576	359	497	374	910	8,810
2019/20	1,054	5,625	315	489	364	950	8,797
2020/21	1,075	5,651	309	500	362	961	8,858
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	1,072	5,465	299	490	341	887	8,554

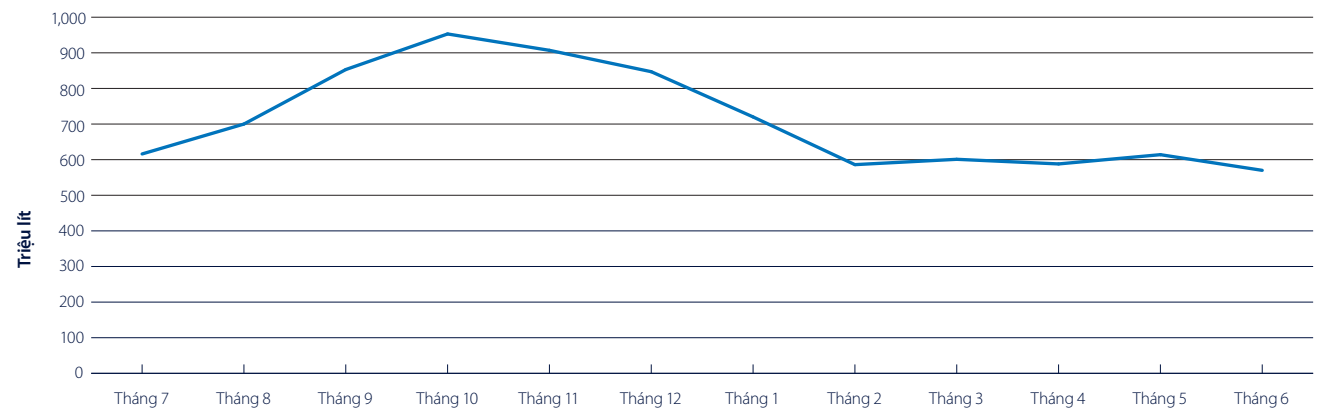
Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

Hình 5 Sản lượng sữa của Úc so với chỉ số trang trại và bò vắt sữa



Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa, ABS, Cơ quan Chức năng Tiểu bang và Dairy Australia

Hình 6 Tính thời vụ của việc sản xuất sữa tại Úc năm 2021/22



Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa



Như minh họa trong Bảng 14, việc chăn nuôi bò sữa tập trung ở vùng ôn đới của nước Úc. Việc sản xuất sữa của Úc vẫn chủ yếu tùy thuộc vào mùa ở các vùng chăn nuôi bò sữa trọng điểm ở phía đông nam, phản ánh bản chất chủ yếu dựa trên đồng cỏ của ngành này. Việc sản xuất đạt đỉnh điểm vào tháng 10, giảm dần cho đến khoảng cuối mùa hè, sau đó bình ổn vào những tháng mùa đông mát lạnh hơn (như minh họa trong Hình 6). Việc sản xuất các sản phẩm chế biến sẵn có thời hạn sử dụng lâu ở những vùng này của đất nước đã cho phép sử dụng sữa tối đa trong chu kỳ theo mùa. Tuy nhiên, tính thời vụ của việc sản xuất sữa ở Queensland, New South Wales và Tây Úc ít rõ rệt hơn do tập trung nhiều hơn vào sữa uống và các sản phẩm tươi. Nông gia ở các tiểu bang này quản lý hệ thống sinh sản và thức ăn chăn nuôi để đảm bảo việc sản xuất sữa quanh năm đều đặn hơn.

Xem Phụ lục 4 để biết thêm chi tiết về tính thời vụ của việc sản xuất sữa theo các vùng chăn nuôi bò sữa của tiểu bang.

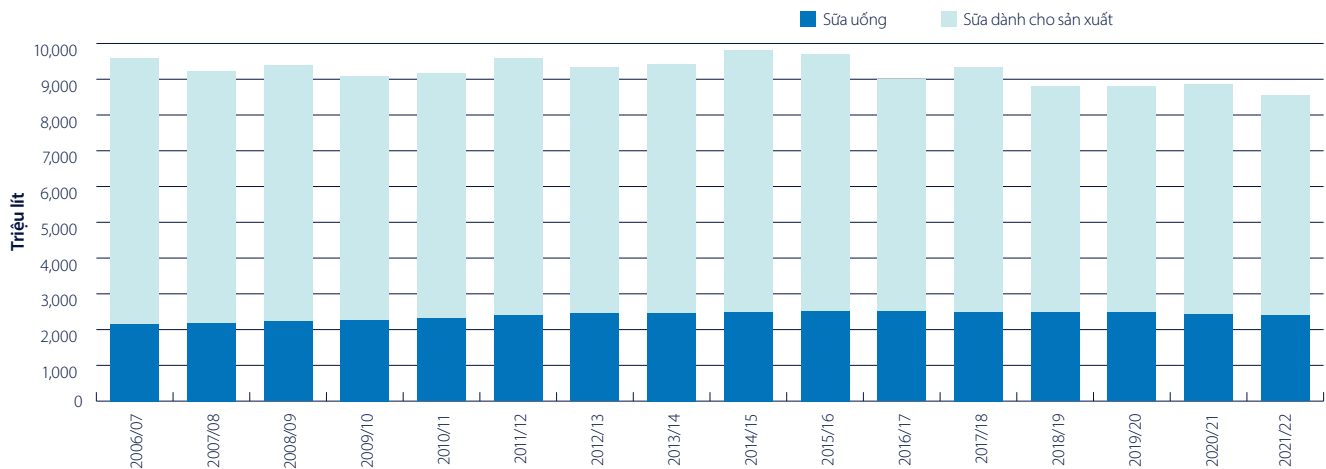
Các chất đặc như chất béo sữa, protein, lactose và chất khoáng là thành phần cốt yếu của sữa bò, với nước chiếm khoảng 87% thể tích. Các công ty định giá sữa tại trang trại của họ dựa trên các thành phần chất béo và protein của sữa.

Thành phần sữa có thể khác nhau giữa các vùng và theo mùa, như minh họa trong Bảng 15. Điều này có thể do một số yếu tố, bao gồm giống bò, độ tuổi, dinh dưỡng và chất lượng thức ăn chăn nuôi.

Với tình trạng dân số gia tăng liên tục kể từ năm 2001/02, lượng sữa dành cho tiêu thụ trong nước, dưới dạng sữa uống hoặc các sản phẩm chế biến sẵn (ví dụ như phô-mai và bơ), đã tăng lên. Vào năm 2021/22, 28% sản lượng của Úc đã được sử dụng làm sữa uống trong nước, so với 18% vào năm 2001/02. Khoảng 36% sữa sản xuất trong năm 2021/22 đã được sử dụng cho các sản phẩm sản xuất tiêu thụ trong nước, tăng từ 26% trong năm 2001/02.

Ngược lại, tỷ lệ sữa dành cho xuất khẩu, dưới dạng sản phẩm chế biến, đã giảm từ 56% trong năm 2001/02 xuống còn khoảng 36% vào năm 2021/22. Trong những năm gần đây, mức độ Úc nhập khẩu các sản phẩm sữa để tiêu thụ trong nước đã tăng lên. Điều này đã giúp ngành công nghiệp bơ sữa Úc tiếp tục xuất khẩu một phần đáng kể sản lượng sữa của ngành, dù thị trường nội địa lớn hơn và sản lượng sữa thấp hơn.

Hình 7 Sản lượng sữa uống và chế biến



Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

Bảng 15 Thành phần chất béo/protein trung bình tính theo tiểu bang (%)

	NSW	Vic	Qld	SA	WA	Tas	Aust
Chất béo sữa							
2010/11	3.92	4.15	4.00	3.82	3.96	4.28	4.10
2011/12	3.90	4.08	4.00	3.85	3.86	4.25	4.05
2012/13	3.92	4.12	4.02	3.81	3.87	4.32	4.08
2013/14	3.91	4.10	3.98	3.80	3.88	4.30	4.07
2014/15	3.93	4.15	4.01	3.77	3.89	4.35	4.11
2015/16	3.92	4.12	4.00	3.77	3.92	4.30	4.08
2016/17	3.91	4.13	4.00	3.84	3.92	4.34	4.10
2017/18	3.93	4.12	4.05	3.80	3.91	4.31	4.09
2018/19	3.89	4.12	4.05	3.84	3.90	4.39	4.10
2019/20	3.95	4.18	4.01	3.90	3.91	4.37	4.15
2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	3.99	4.24	4.03	3.88	3.92	4.41	4.19
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	4.00	4.21	4.04	3.85	3.96	4.40	4.17
Protein (Chất đạm)							
2010/11	3.26	3.38	3.31	3.28	3.23	3.44	3.35
2011/12	3.28	3.36	3.31	3.27	3.16	3.44	3.34
2012/13	3.27	3.36	3.29	3.26	3.20	3.47	3.35
2013/14	3.28	3.39	3.29	3.27	3.18	3.47	3.37
2014/15	3.29	3.40	3.32	3.29	3.22	3.49	3.38
2015/16	3.29	3.40	3.32	3.28	3.23	3.48	3.38
2016/17	3.28	3.41	3.30	3.31	3.24	3.50	3.39
2017/18	3.30	3.41	3.31	3.28	3.24	3.51	3.39
2018/19	3.25	3.40	3.29	3.29	3.22	3.50	3.38
2019/20	3.30	3.47	3.30	3.35	3.28	3.58	3.45
2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	3.31	3.44	3.35	3.34	3.31	3.55	3.43
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	3.29	3.40	3.32	3.33	3.23	3.55	3.40

Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

SẢN XUẤT BƠ SỮA

Các hợp tác xã do nông gia sở hữu không còn chiếm đa số trong ngành công nghiệp Úc. Giờ đây, có rất nhiều công ty hoạt động trong ngành công nghiệp bơ sữa của Úc, bao gồm các công ty quốc gia và đa quốc gia, cả công ty tư nhân lẫn công ty niêm yết. Một số công ty đa quốc gia lớn đã hoạt động trong ngành công nghiệp bơ sữa Úc trong nhiều năm như Fonterra (New Zealand), Lactalis (Pháp) và Saputo (Canada).

Trong hai thập niên qua, nguồn cung cấp sữa theo hợp đồng của Úc đã làm giảm nhu cầu đầu tư vào năng lực chế biến của các công ty sữa địa phương, tuy nhiên cũng đã có một số khoản đầu tư mới. Độ tuổi của các nhà máy hiện hữu và nhu cầu hợp lý hóa sản xuất đã khiến một số nhà chế biến đóng cửa nhà máy để giảm chi phí. Những nhà chế biến khác đã chọn tăng công suất tại các nhà máy còn lại hoặc nâng cấp nhà máy để sản xuất các sản phẩm có yêu cầu cụ thể cao hơn.

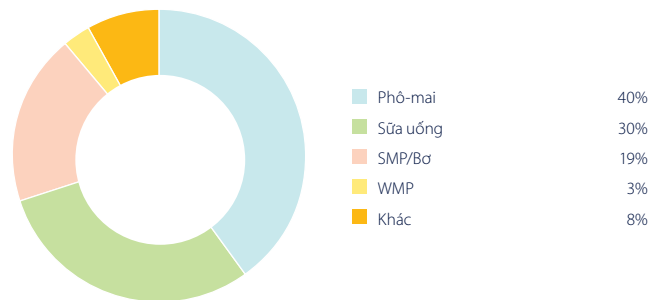
Trong năm 2021/22, đã có một số vụ thu mua và phát triển trong ngành chế biến bơ sữa của Úc.

- Tháng 10: Nature One Dairy thu mua Nepean River Dairy.
- Tháng 11: Norco thông báo nâng cấp nhà máy kem lạnh Lismore, tuy nhiên, nhà máy này đã bị hư hại nghiêm trọng trong các đợt lũ lụt tái diễn vào năm 2022.
- Tháng 12: Biripi Capital nhận được ngân khoản để phát triển nhà máy chế biến và ngay sau đó, nhà sản xuất phô-mai Nam Úc La Casa Del Formaggio bắt đầu xây dựng cơ sở sản xuất phô-mai mới.
- Khoảng đầu năm 2022: Công ty Thực phẩm Toàn cầu Beston công bố kế hoạch mở rộng sản xuất lactoferrin tại cơ sở Jerois
- Trước khi kết thúc mùa 2021/22: Lactalis đã mua Jalna Dairy Foods.

Vào năm 2021/22, Úc đã xuất khẩu khoảng 49% (về mặt tương đương với sữa) sản phẩm đã sản xuất, chẳng hạn như phô-mai và bơ, 51% còn lại thì bán trên thị trường Úc. Điều này trái ngược với sữa uống, hầu hết đều tiêu thụ trong nước.

Phô-mai luôn là dòng sản phẩm chính, chiếm 40% sản lượng sữa của Úc vào năm 2021/22. Các khoản đầu tư vào sản xuất phô-mai trong những năm gần đây cho thấy điều này có thể sẽ tiếp tục như vậy trong tương lai. Sản xuất sữa uống và sữa bột tách béo/bơ là hai lĩnh vực sử dụng sữa nhiều nhất tiếp theo, lần lượt chiếm 30% và 19% lượng sữa của Úc theo thứ tự vừa nêu.

Hình 8 Việc sử dụng sữa Úc năm 2021/22



Nguồn: Dairy Australia

CÁC THỊ TRƯỜNG BƠ SỮA

Ở Úc, sản lượng sữa vượt quá lượng cần thiết cho mức tiêu thụ trong nước, do đó, sản phẩm thặng dư sẽ dành cho thị trường xuất khẩu. Như minh họa trong Hình 9, tỷ lệ tổng sản lượng dành cho xuất khẩu đã giảm từ khoảng 50% vào hai thập niên trước xuống còn khoảng 1/3 trong những năm gần đây. Vào năm 2021/22, Úc đã xuất khẩu 36% sản lượng sữa đã sản xuất. Với thị trường trong nước lớn hơn do dân số tăng và sản lượng sữa giảm nói chung, thị phần sữa xuất khẩu đã giảm bớt.

Úc chiếm chưa đến 2% ước tính sản lượng sữa của thế giới nhưng vẫn là nước xuất khẩu các sản phẩm sữa đáng kể. Quốc gia này hiện đứng hạng tư về thương mại sữa thế giới với 5% thị phần đứng sau New Zealand, Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ.

Trong nhiều năm, Trung Quốc Đại lục (bao gồm Trung Quốc, Hồng Kông và Ma Cao) là thị trường lớn nhất của Úc và là điểm đến của khoảng 36% lượng hàng xuất khẩu. Trong khi Trung Quốc Đại lục vẫn là một trong những thị trường xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhất của Úc tính theo số lượng, các thị trường xuất khẩu lớn khác bao gồm Singapore, Nhật Bản, Malaysia và Indonesia. Là thị trường vững chãi, có giá trị cao với các mối quan hệ kinh doanh lâu đời, Nhật Bản là đối tác thương mại quan trọng đối với

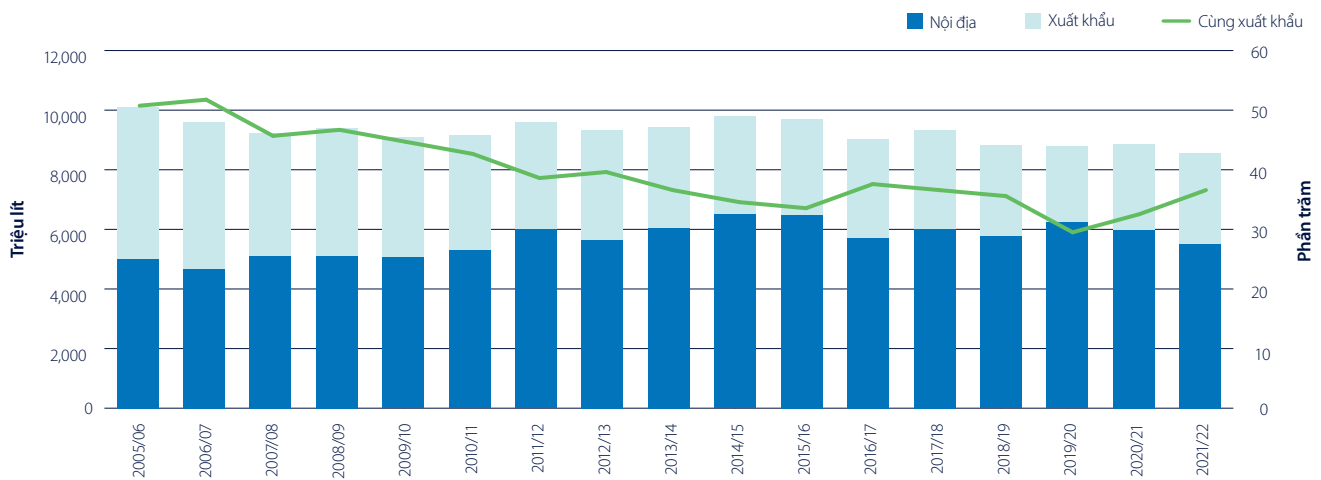
các nhà xuất khẩu Úc. Gần 90% hàng xuất khẩu của Úc trong năm 2021/22 đã đến châu Á.

Vào năm 2021/22, tổng kim ngạch xuất khẩu của Úc được định giá là 3,8 tỷ đô-la Úc. Tính theo giá trị đồng đô-la, năm thị trường xuất khẩu hàng đầu là Trung Quốc, Nhật Bản, Indonesia, Malaysia và Singapore. Thứ tự này hơi khác so với thứ hạng xuất khẩu theo khối lượng, làm nổi bật sự khác biệt về giá trị đối với các sản phẩm sữa nhập khẩu khác nhau.

Mức độ tập trung xuất khẩu của Úc sang châu Á phản ánh khoảng cách về địa lý với các thị trường này và mức độ nước Úc bị cản trở trong việc tiếp cận các thị trường lớn khác do các hạn chế trực tiếp (như trong trường hợp của Liên minh Châu Âu). Sức cạnh tranh gia tăng tại các thị trường nhập khẩu chính cũng đóng vai trò trong việc tạo ra sự tập trung này. Các thị trường châu Á có tiềm năng gia tăng tiêu thụ đáng kể khi thu nhập tăng và chế độ ăn uống trở nên 'Tây hóa' hơn. Các công ty sữa của Úc cũng đã có thành tích rõ rệt trong việc cung cấp cho các thị trường này trong nhiều thập niên.

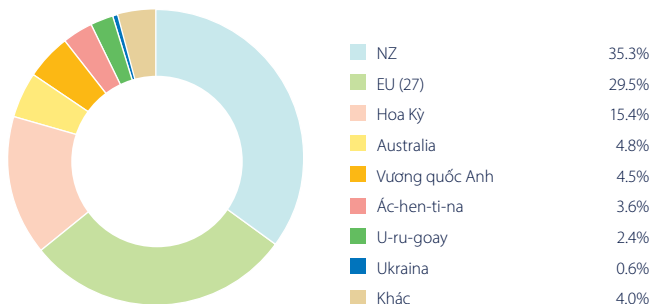
Xem Phụ lục 8 để biết các bảng chi tiết về các thị trường xuất khẩu của Australia.

Hình 9 Sản xuất của Úc và xuất khẩu (tương đương sữa)



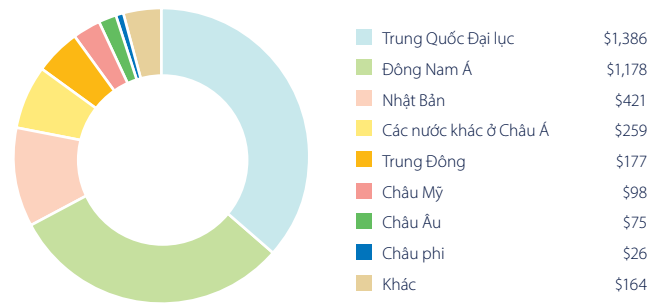
Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa và ABS

Hình 10 Thị phần của các nhà xuất khẩu trong thương mại sữa thế giới năm 2021 (tương đương sữa)



Nguồn: Dairy Australia

Hình 11 Xuất khẩu của Úc tính theo khu vực năm 2021/22 (triệu đô-la Úc)



Nguồn: ABS

Bảng 16 Xuất khẩu sữa Úc tính theo sản phẩm theo khu vực 2021/22 (triệu A\$)

	Đông Nam Á	Các nước khác ở Châu Á	Châu Âu	Trung Đông	Châu phi	Châu Mỹ	Khác	Tổng cộng
Bơ/Chất béo khan	63	77	1	13	3	16	2	176
Phô-mai	245	596	1	32	14	50	39	977
Sữa	126	217	0	0	0	0	23	366
SMP	325	404	0	67	1	0	10	807
WMP*	184	328	0	28	3	8	7	558
Khác	235	443	73	37	4	24	83	900
Tổng cộng	1,178	2,065	75	177	26	98	164	3,784

*cũng bao gồm sữa bột trẻ sơ sinh

Loại khác bao gồm bột bơ sữa, casein, sữa đặc, kem lạnh, lactose, bột váng sữa, sữa chua và hỗn hợp

Nguồn: ABS

Bảng 17 10 điểm đến xuất khẩu hàng đầu của Úc năm 2021/22

Quốc gia	Khối lượng (tấn)	% Tổng số	Quốc gia	Giá trị (triệu A\$)	% Tổng số
Trung Quốc Đại lục*	303,397	36	Trung Quốc Đại lục*	1,386	37
Singapore	80,869	10	Nhật Bản	421	11
Nhật Bản	69,963	8	Indonesia	291	8
Malaysia	63,600	8	Malaysia	225	6
Indonesia	59,147	7	Singapore	214	6
Philippines	43,313	5	Thái Lan	173	5
Thái Lan	31,118	4	Việt Nam	133	4
Việt Nam	30,325	4	Philippines	132	3
New Zealand	22,922	3	Hàn Quốc	116	3
Đài Loan	22,666	3	New Zealand	113	3

*bao gồm Trung Quốc, Hồng Kông và Ma Cao

Nguồn: Dairy Australia và ABS

TIÊU THỤ CÁC SẢN PHẨM BƠ SỮA CỦA ÚC

Tại Úc, các sản phẩm sữa tiêu thụ chính là sữa uống, phô-mai, bơ/bơ hỗn hợp và sữa chua. Trong hai thập niên qua, xu hướng tiêu thụ bình quân đầu người đã thay đổi khá nhiều tính theo từng sản phẩm. Các xu hướng này phản ánh những thay đổi về thị hiếu người tiêu thụ để đáp ứng với: ảnh hưởng đa văn hóa đến xu hướng thực phẩm; cảm nhận về sức khỏe xoay quanh các sản phẩm sữa; và những đổi mới về hương vị và bao bì.

Hiện nay, mức tiêu thụ sữa uống bình quân đầu người được ước tính là 93 lít. Con số này đã giảm đôi chút trong những năm gần đây, tuy nhiên, so với các nước phát triển khác, mức tiêu thụ sữa uống của Úc là cao. Điều này có thể một phần là do sự mở rộng của 'văn hóa cà phê' ở Úc và sự phát triển của các sản phẩm sữa có hương vị. Tiếp theo dịch bệnh COVID-19 bùng phát, sữa UHT cũng trở nên phổ biến, tuy nhiên, bất chấp nhu cầu gia tăng đối với các sản phẩm UHT, đối với người tiêu thụ, sữa tươi cho đến nay vẫn là loại sữa phổ biến nhất.

Mức tiêu thụ phô-mai bình quân đầu người hàng năm ở Úc là khoảng 15,1kg vào năm 2021/22. Trong khi các loại phô-mai cheddar vẫn là loại phô-mai phổ biến nhất, các loại phô-mai không phải cheddar có bán ở Úc đã tăng lên. Những loại phô-mai này đã trở nên phổ biến do nhu cầu ngày càng tăng đối với phô-mai mozzarella trong lĩnh vực dịch vụ thực phẩm và cửa tiệm bán lẻ, cũng như sự phát triển của các loại phô-mai đặc biệt.

Vào năm 2021/22, mức tiêu thụ bơ bình quân đầu người ở Úc là khoảng 3,3kg.

Người tiêu thụ Úc thích các đặc tính tự nhiên của bơ, cùng với mùi vị vượt trội và đa dụng về nấu nướng. Doanh số bán sản phẩm này cũng được củng cố bởi những phát hiện trong khoa học về dinh dưỡng và sức khỏe, thay đổi cảm nhận của người tiêu thụ về nguy cơ đối với sức khỏe liên quan đến chất béo bão hòa và bơ.

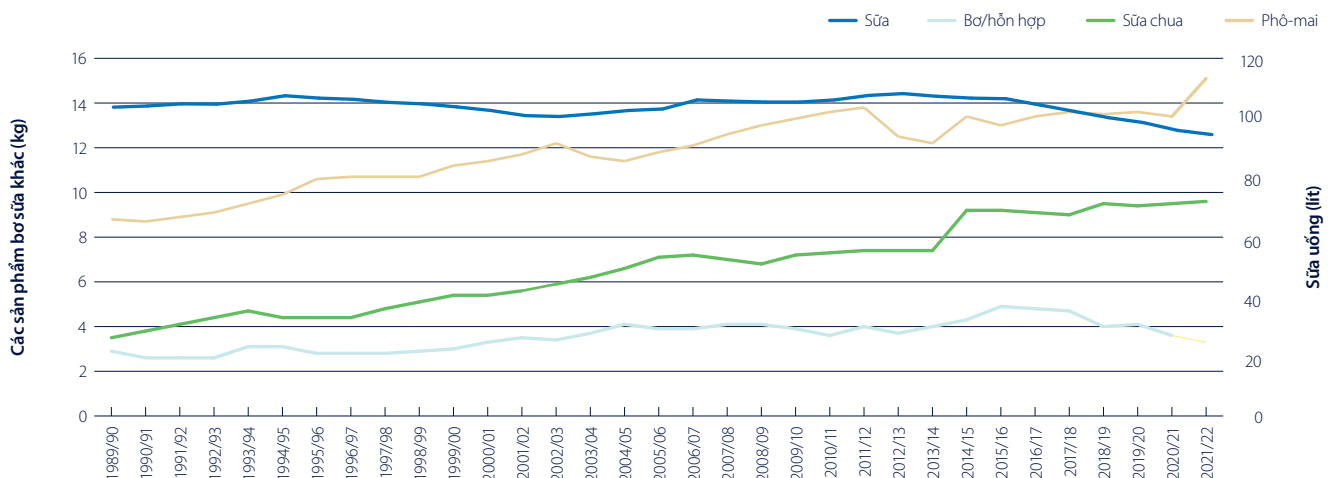
Kết hợp các đặc tính tiện lợi và tốt cho sức khỏe, sữa chua là món ăn nhẹ, lành mạnh cho người tiêu thụ với mức tiêu thụ bình quân đầu người ngày càng tăng, ước tính là 9,6 kg vào năm 2021/22. Sở thích người tiêu thụ đã thay đổi vì họ tập trung nhiều hơn vào các sản phẩm tự nhiên và tốt cho sức khỏe, đồng thời, nâng cao nhận thức về các nguy cơ do đường gây ra cho sức khỏe. Do đó, người tiêu thụ đã chuyển từ các loại sữa chua có đường và có hương vị sang các loại sữa chua kiểu Hy Lạp và tự nhiên.

Bảng 18 Mức tiêu thụ bình quân đầu người đối với các sản phẩm bơ sữa chính

	Sữa (lít)	Phô-mai (kg)	Bơ/hỗn hợp (kg)	Sữa chua (kg)
2017/18	100.7	13.6	4.7	9.0
2018/19	98.6	13.5	4.0	9.5
2019/20	97.0	13.6	4.1	9.4
2020/21	94.4	13.4	3.6	9.5
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	93.0	15.1	3.3	9.6

Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa và Dairy Australia

Hình 12 Mức tiêu thụ bình quân đầu người



Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa và Dairy Australia

SỮA UỐNG

Sữa uống là mặt hàng thiết yếu trong hầu hết các hộ gia đình ở Úc. Sữa uống được tiêu thụ rộng rãi, thuận tiện và linh hoạt và có mức protein, vitamin và chất khoáng xuất sắc.

Đại đa số người tiêu thụ Úc chuộng sữa tươi tiệt trùng (làm nóng đến 74 độ trong 15 giây). Sự ưa chuộng sữa tươi này thường đòi hỏi phải có trang trại chăn nuôi bò sữa gần các trung tâm dân số đông và hậu cần chuỗi lạnh rộng rãi để cung cấp sữa tươi đáng tin cậy quanh năm. Trong khi sữa tươi chiếm phần lớn doanh số bán sữa ở Úc, thì tỷ lệ bán sữa UHT (làm nóng đến 140 độ trong hai giây) trong các siêu thị tính theo khối lượng đã tăng lên trong hai thập niên qua. Điều này càng được đẩy mạnh hơn do đại dịch COVID-19 và tình trạng mua hàng hoảng loạn kèm theo.

Sữa thường hoặc sữa nguyên kem có hàm lượng chất béo sữa từ 3,4% đến 3,6%, trong khi sữa ít chất béo và sữa tách béo được điều chỉnh để có ít hơn 1,5% và 0,15% chất béo sữa tương ứng. Kem loại bỏ trong quá trình điều chỉnh có thể được đóng chai dưới dạng kem ăn hoặc chế biến thành bơ và các sản phẩm xuất phát từ sữa khác. Do thành phần của sữa được sản xuất thay đổi theo mùa nên hầu hết sữa đều được tiêu chuẩn hóa để đảm bảo hương vị và thành phần dinh dưỡng đồng nhất quanh năm. Sữa uống, thông thường, sẽ trải qua quá trình xử lý tiếp theo ở dạng đồng nhất hóa, giúp phân tán đều chất béo trong sữa, thay vì để chất béo tách ra ở trên cùng.

Tỷ lệ phần trăm của sữa tươi trắng nguyên kem trong toàn bộ thị trường sữa tươi trắng đã tăng lên dần do doanh số bán các loại sữa ít béo và tách béo giảm. Trong khi sữa trắng (không hương vị) vẫn chiếm phần lớn lượng sữa uống bán ra thì doanh số bán sữa có hương vị cũng tăng lên.

Sữa có hương vị là nguồn doanh thu quan trọng của ngành do đơn giá cao hơn. Doanh số bán loại sữa này vẫn mang tính khu vực rõ rệt, với các thương hiệu địa phương mạnh và các kiểu dạng tiêu thụ khác nhau.

Nam Úc vốn tiêu thụ sữa có hương vị cao gấp hai đến ba lần mức trung bình toàn quốc, với nhu cầu quanh năm thấp hơn nhiều. Nhu cầu ở các tiểu bang như Victoria có xu hướng theo mùa.

Có một số công ty lớn trong thị trường sữa uống tại Úc. Hai công ty lớn nhất là Bega Cheese và Lactalis Australia (với thương hiệu Pauls và Harvey Fresh). Fonterra Australia và Saputo Dairy Australia đều tham gia thị trường sữa uống sau năm 2011, giành được các hợp đồng thương hiệu riêng của siêu thị lớn ở Victoria và New South Wales. Một số nhà bán lẻ lớn cũng trực tiếp cung cấp sữa để bán tại siêu thị nhãn hiệu riêng. Brownes (Tây Úc) và Norco (Queensland và vùng phía bắc New South Wales) có sự phân bố cục bộ hơn.

Xem Phụ lục 7 để biết thêm chi tiết về doanh số bán sữa siêu thị và giá trung bình.

Trong lịch sử, Úc chỉ xuất khẩu lượng sữa lỏng tương đối ít. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, khối lượng xuất khẩu đã tăng lên đáng kể. Trong niên vụ 2021/22, Úc đã xuất khẩu hơn 284 triệu lít sữa, tăng 4% so với năm ngoái. Sản phẩm này chủ yếu là UHT. Gần 95% tổng khối lượng đã xuất khẩu sang châu Á, phần còn lại xuất khẩu đến các quốc đảo ở Thái Bình Dương và một số thị trường ở vùng Trung Đông và Nam Phi.

Xem Phụ lục 8 để biết thêm chi tiết về xuất khẩu sữa uống.

Bảng 19 Doanh số sữa uống theo loại (triệu lít)

	Thường	Giảm	Không béo	Có hương vị	UHT	Tổng cộng
1989/90	1,257	322		111	40	1,730
1999/00	1,099	498		173	164	1,933
2009/10	1,134	592	117	215	211	2,269
2010/11	1,140	632	109	227	208	2,316
2011/12	1,160	679	104	236	208	2,387
2012/13	1,172	690	100	240	243	2,445
2013/14 (dữ liệu chỉnh sửa)	1,192	691	93	241	250	2,467
2014/15	1,244	659	88	241	257	2,489
2015/16	1,311	617	80	246	266	2,520
2016/17	1,362	566	71	246	256	2,501
2017/18 (dữ liệu chỉnh sửa)	1,397	539	64	242	251	2,493
2018/19	1,409	518	63	233	248	2,471
2019/20	1,402	514	69	227	256	2,468
2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	1,369	500	62	234	259	2,424
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	1,340	487	61	232	275	2,395

(Dairy Australia ước tính rằng bộ số liệu này bao gồm hơn 95% doanh số sữa bán)
 Nguồn: Các nhà chế biến sữa và Cơ quan Chức năng Sữa Tiểu bang

Bảng 20 Doanh số bán sữa uống tính theo tiểu bang (triệu lít)

	NSW	Vic	Qld	SA	WA	Tas	Aust
1979/80	531	437	249	127	119	41	1,504
1989/90	582	449	316	150	164	47	1,730
1999/00	597	440	383	185	190	48	1,933
2009/10	708	545	499	213	247	57	2,269
2010/11	715	566	502	213	262	58	2,316
2011/12	721	582	531	221	274	58	2,387
2012/13	719	600	563	222	280	61	2,445
2013/14 (dữ liệu chỉnh sửa)	711	612	584	222	279	59	2,467
2014/15	715	625	581	222	285	61	2,489
2015/16	732	637	583	222	285	61	2,520
2016/17	721	633	578	226	283	60	2,501
2017/18	719	627	583	223	281	60	2,493
2018/19	708	636	576	217	276	58	2,471
2019/20	691	655	575	215	277	55	2,468
2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	680	623	574	212	280	55	2,424
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	664	612	573	213	279	54	2,395

(Dairy Australia ước tính rằng bộ số liệu này bao gồm hơn 95% doanh số sữa bán)
 Các số liệu của tiểu bang không bao gồm sữa đã buôn bán giữa các tiểu bang trước năm 2001, NSW bao gồm ACT sau tháng 6 năm 2000
 Nguồn: Các nhà chế biến sữa và Cơ quan Chức năng Sữa Tiểu bang

PHÔ-MAI

Vào năm 2021/22, Úc đã sản xuất khoảng 408.000 tấn phô-mai, gần bằng sản lượng của những năm đầu đến giữa những năm 2000. Trong những năm gần đây, các công ty sữa đã điều chỉnh thành phần xuất khẩu để tận dụng giá cả hàng hóa quốc tế dao động thuận lợi, vốn tác động đáng kể đến sản lượng. Điều này có thể dẫn đến tăng sản lượng phô-mai vì xu hướng giá quốc tế có thể khiến sản phẩm này trở thành nguồn doanh thu hấp dẫn (như đã xảy ra trong vài năm qua).

Phô-mai là sản phẩm chính của ngành công nghiệp bơ sữa Úc, sử dụng hơn một phần ba lượng sữa của Úc. Vốn đã có xu hướng sản xuất lâu dài bỏ loại phô-mai cheddar và hướng tới các loại phô-mai không phải cheddar. Tỷ lệ phô-mai không phải cheddar trong tổng khối lượng sản xuất đã tăng đều từ 30% ba thập niên trước lên 47% vào năm 2021/22.

Xu hướng chuyển từ phô-mai cheddar sang các loại phô-mai không phải cheddar cũng thấy rõ trong lượng phô-mai xuất khẩu của Úc. Tỷ lệ phô-mai không phải cheddar trong tổng doanh số xuất khẩu đã tăng đều từ khoảng 60% hai thập niên trước, lên gần 82% vào năm 2021/22.

Úc đã xuất khẩu khoảng 157.000 tấn phô-mai đến gần 60 quốc gia khác nhau vào năm 2021/22, trị giá gần 977 triệu đô-la Úc.

Nhật Bản tiếp tục là thị trường phô-mai nước ngoài quan trọng nhất của Úc, chiếm khoảng 38% lượng phô-mai xuất khẩu trong năm 2021/22. Sản phẩm này chủ yếu là các loại phô-mai tươi hoặc kem, dùng để chế biến. Các thị trường nước ngoài quan trọng khác bao gồm Trung Quốc Đại lục, Malaysia, Hàn Quốc, Philippines, Singapore và Thái Lan.

Australia cũng là nước nhập khẩu phô-mai lớn. Trong 10 năm qua, lượng nhập khẩu đã tăng gần 28%. Lượng nhập khẩu từ New Zealand đạt tổng cộng gần 36.000 tấn, với Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ chiếm phần lớn còn lại.

Bảng 21 Sản xuất phô-mai Úc theo loại phô-mai (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19 (dữ liệu chỉnh sửa)	2019/20 (dữ liệu chỉnh sửa)	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Cheddar	186,145	202,032	191,852	189,244	170,043	215,292
Bán cứng	51,703	60,511	61,815	62,030	82,716	75,522
Nghiền cứng	5,993	4,022	8,417	10,006	15,366	19,267
Tươi	97,053	103,510	104,586	90,138	91,717	94,927
Có Mốc	7,757	7,652	7,628	6,775	6,795	3,238
Total cheese	348,651	377,727	374,298	358,192	366,638	408,246

(Dairy Australia ước tính rằng bộ số liệu này bao gồm hơn 90% sản lượng phô-mai)
Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

BƠ

Vào năm 2021/22, Úc đã sản xuất hơn 73.000 tấn bơ và chất béo sữa khan (tiếng Anh viết tắt là AMF) tính theo giá trị tương đương bơ thương mại (tiếng Anh viết tắt là CBE). AMF là bơ đã loại bỏ nước, tương tự như bơ ghee. Khi sản xuất bơ, sữa bột tách béo được tạo ra như sản phẩm phụ, sử dụng các thành phần chất đặc không béo của sữa. AMF chủ yếu được sản xuất cho các ứng dụng sản xuất thực phẩm trong nước và xuất khẩu, chẳng hạn như bánh mì và bánh kẹo. Mặc dù tất cả các ngành này đều sử dụng bơ, nhưng hầu hết doanh số bơ bán trong nước đều thông qua các cửa tiệm bán lẻ và dịch vụ thực phẩm.

Vào năm 2021/22, khoảng 65% doanh số sữa bán trong nước là thông qua các siêu thị. Dịch bệnh COVID-19 bùng phát và dẫn đến các lệnh hạn chế phong tỏa để ngăn vi-rút lây lan, đã ảnh hưởng đến thói quen của người tiêu thụ. Việc nhiều địa điểm dịch vụ ăn uống tạm thời đóng cửa đã chuyển hướng chi tiêu của người tiêu thụ sang các cửa tiệm tạp hóa, hỗ trợ doanh số bán hàng của siêu thị. Tuy nhiên, khi lệnh phong tỏa không còn nữa, doanh số bán hàng đã trở lại bình thường.

Lượng bơ nhập khẩu chiếm gần 1/3 thị trường bơ của Úc tính theo khối lượng trong niên vụ 2021/22. Trong số 34.000 tấn bơ và dầu bơ nhập khẩu vào Úc, 83% là từ New Zealand trong khi sản phẩm còn lại xuất phát từ các nước châu Âu và Hoa Kỳ.

Xuất khẩu bơ và AMF của Úc có thể dao động đáng kể từ năm này sang năm khác, tùy thuộc vào lượng sữa sẵn có trong mùa và phản ứng của công ty sữa địa phương đối với giá quốc tế của các sản phẩm cạnh tranh. Trong năm 2021/22, khối lượng xuất khẩu giảm 20%, xuống còn khoảng 18.000 tấn. Trong số 39 quốc gia, các thị trường nước ngoài quan trọng nhất của Úc đối với bơ và AMF là Trung Quốc Đại Lục, Thái Lan, Singapore và Kuwait.

Xem Phụ lục 8 để biết thêm chi tiết về xuất khẩu bơ và AMF.

Bảng 22 Sản lượng bơ và AMF (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Bơ/Bơ Hồn hợp (CBE)	85,459	79,749	61,177	63,567	69,227	58,559
AMF (CBE)	14,539	13,570	12,270	9,601	12,477	14,460

(Dairy Australia ước tính rằng bộ dữ liệu này bao gồm hơn 85% sản lượng bơ/AMF)
Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

Bảng 23 Xuất khẩu bơ và AMF của Australia (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Bơ	14,409	9,721	13,183	8,044	17,479	15,824
AMF (CBE)	6,896	6,354	8,089	3,809	7,201	6,723

Nguồn: ABS

CÁC SẢN PHẨM SỮA TƯƠI VÀ ĐÔNG LẠNH KHÁC

Các nhà sản xuất Úc sản xuất nhiều loại sản phẩm từ sữa tươi, bao gồm sữa chua, món tráng miệng chế biến từ sữa, sữa trứng và kem, và các sản phẩm đông lạnh như kem lạnh.

Trong hai thập niên qua, việc sản xuất sữa chua đã tăng trưởng đáng kể. Khả năng đáp ứng ý thích ngày càng tăng của người tiêu thụ đối với thức ăn nhẹ tiện lợi nhưng tốt cho sức khỏe của danh mục sản phẩm này đã mang lại lợi thế trong môi trường có lối sống bận rộn. Doanh số bán sữa chua tăng mạnh sau đợt dịch bệnh COVID-19 bùng phát ban đầu, do người tiêu thụ tìm kiếm các sản phẩm tốt cho sức khỏe và mua nhiều hơn để nấu và nướng tại nhà. Với sự góp mặt của các thương hiệu quốc tế, chẳng hạn như Ski, Yoplait và Chobani, thị trường sữa chua đang có xu hướng rời xa các loại sữa chua có đường và hương vị. Các loại sữa chua truyền thống, không hương vị, chẳng hạn như sữa chua kiểu Hy Lạp, được coi là tốt cho sức khỏe và 'tự nhiên' hơn đối với người tiêu thụ quan tâm đến sức khỏe. Sự thay đổi về cảm nhận này đã đẩy mạnh doanh số bán các loại sữa chua truyền thống, không hương vị, vượt qua sữa chua có đường và có hương vị để trở thành sản phẩm bán được nhiều nhất.

Sự gia tăng trong doanh số bán sữa chua cũng được củng cố bởi sự đổi mới sản phẩm thường xuyên, đặc biệt là trong các lĩnh vực như đóng gói, kết hợp hương vị và sử dụng men vi sinh. Các sản phẩm mới, chẳng hạn như sữa chua uống và suất ăn nhẹ đơn lẻ tại các cửa tiệm tạp hóa tiện lợi, cũng đã giúp thúc đẩy đà tăng trưởng này.

Các món tráng miệng chế biến từ sữa là loại sản phẩm từ sữa có khối lượng thấp và giá trị cao, bao gồm các sản phẩm như bánh mousse, kem caramen và phô-mai tươi. Được tiếp thị như món ăn để thưởng thức hoặc chiêu đãi, những sản phẩm này thường nhắm mục tiêu đến người tiêu thụ trưởng thành, tuy nhiên, sữa trứng có phô-mai và sữa trứng có hương vị là những ví dụ về các sản phẩm dành cho trẻ em thường có các nhân vật hoạt hình nổi tiếng trên bao bì.

Là món ăn truyền thống được ưa chuộng, doanh số bán sữa trứng ướp lạnh đã tăng đôi chút trong những năm gần đây khi các nhà sản xuất mở rộng danh mục sản phẩm của họ. Điều này bao gồm việc phân nhánh thành các hương vị mới và ly/cốc nhựa nhỏ, cỡ bữa ăn nhẹ, phục vụ một lần, bán theo dạng nhiều suất nhỏ gộp lại một gói.

Mặc dù doanh số bán kem giảm 14% trong năm 2021/22, nhưng sản phẩm này vẫn là sản phẩm sữa tươi quan trọng được sử dụng rộng rãi trong nấu ăn. Kem thường và kem chua được sử dụng rộng rãi làm thức ăn kèm hoặc thành phần và tương tự như bơ, người tiêu thụ vẫn quan tâm đến hương vị vượt trội và chức năng trong nấu ăn của kem, so với các sản phẩm thay thế từ thực vật.

Xem Phụ lục 6 để biết thêm chi tiết về doanh số bán kem, sữa trứng và món tráng miệng chế biến từ sữa.

SỮA BỘT

Các nhà sản xuất Úc sản xuất nhiều loại sữa bột. Công nghệ được sử dụng trong sản xuất và sử dụng bột đã giúp mở rộng phạm vi yêu cầu cụ thể có sẵn từ các nhà sản xuất Úc phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Khi mức sản xuất sữa tăng đều cho đến năm 2000, việc sản xuất sữa bột nguyên kem đã được mở rộng để chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng sản lượng sữa bột. Tuy nhiên, vào năm 2001/02, xu hướng này đã đảo ngược khi sữa bột tách kem trở nên phổ biến hơn. Vào năm 2021/22, sữa bột tách kem chiếm hơn 3/4 lượng sữa bột đã sản xuất.

Sau nhiều năm đầy khó khăn đối với ngành công nghiệp bơ sữa, các nhà sản xuất đã tiếp cận được nguồn sữa toàn quốc ít hơn và nhiều thị trường đa dạng hơn. Kết quả là, các công ty phải linh hoạt hơn về các sản phẩm khác nhau của họ, tận dụng những dao động tương đối của giá cả hàng hóa quốc tế. Các cơ chế tiếp cận thị trường khác nhau cũng ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của việc định giá sản phẩm. Ví dụ, các nhà sản xuất địa phương sẽ gặp bất lợi về mặt cạnh tranh khi Úc có thể không đàm phán hiệp định thương mại tự do, trong khi một quốc gia cung cấp cạnh tranh đã làm việc này. Điều này ảnh hưởng đến các sản phẩm sản xuất tại địa phương vì phần lớn sữa bột của Úc đều xuất khẩu ra nước ngoài.

Chỉ một phần nhỏ sản lượng bột của Úc được bán trong nước, với sản phẩm địa phương chủ yếu được sử dụng làm nguyên liệu trong chế biến thực phẩm. Sữa bột trẻ sơ sinh là sản phẩm có giá trị cao đã cho thấy có mức tăng trưởng đáng kể trong 5 năm qua, được tạo ra nhờ doanh số bán hàng tại các siêu thị ở Úc (một phần do nhu cầu từ các hoạt động tái xuất khẩu không chính thức, chẳng hạn như hoạt động thương mại Daigou) và thông qua xuất khẩu trực tiếp.

Trong năm 2021/22, Úc cũng đã nhập khẩu khoảng 71.000 tấn sữa bột. Mặc dù có giảm so với năm ngoái nhưng lượng sữa bột nhập khẩu vẫn tăng đều trong thập niên qua, phần lớn bắt nguồn từ New Zealand.

Sữa bột xuất khẩu thường được phối trộn lại thành các sản phẩm sữa nước, đặc biệt là ở các vùng khí hậu nhiệt đới, nơi không có sẵn nguồn cung cấp sữa tươi. Điều này chủ yếu là do sản xuất tại địa phương không đủ và/hoặc sự phát triển hạn chế của các cơ sở phân phối chuỗi lạnh. Những sản phẩm này cũng được sử dụng trong các mặt hàng bánh mì (cải thiện khối lượng và khả năng kết dính của bánh mì và đảm bảo bánh ngọt và bánh quy giòn hơn), bánh kẹo và sôcôla sữa, thịt chế biến, bữa ăn sẵn sàng để nấu, thức ăn trẻ em, kem, sữa chua, thực phẩm chức năng và sữa ít chất béo. Bột ở cấp độ công nghiệp thường được sử dụng để nuôi gia súc.

Các thị trường xuất khẩu chính của sữa bột Úc tập trung ở châu Á, điểm đến của hơn 88% lượng sữa bột tách kem và sữa bột nguyên kem xuất khẩu trong năm 2021/22.

Trong số 29 điểm đến xuất khẩu, thị trường xuất khẩu lớn nhất đối với sữa bột tách kem do Úc sản xuất trong năm 2021/22 là Trung Quốc Đại lục, tiếp theo là Indonesia, Kuwait, Việt Nam, Thái Lan và Singapore.

Sữa bột nguyên kem do Úc sản xuất đã được xuất khẩu tới 39 điểm đến trong năm 2021/22, trong đó Trung Quốc Đại lục là thị trường lớn nhất. Tiếp theo là Thái Lan, Indonesia, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Singapore và Malaysia.

Xem Phụ lục 8 để biết thêm chi tiết về xuất khẩu sữa bột.

Bảng 24 Sản lượng sữa bột của Úc (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Sữa bột tách kem	222,109	201,426	192,373	160,180	153,741	150,473
Sữa bột nguyên kem*	63,242	83,999	48,534	44,636	52,458	42,150

*bao gồm sữa bột trẻ sơ sinh

(Dairy Australia ước tính rằng bộ dữ liệu này bao gồm hơn 80% sản lượng WMP và hơn 85% sản lượng SMP)

Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

Bảng 25 Xuất khẩu sữa bột tách kem của Australia tính theo khu vực (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á	135,998	137,629	136,669	94,576	112,334	132,752
Trung Đông	14,057	11,630	12,559	11,140	9,944	14,147
Châu phi	1,428	5,761	236	25	150	175
Thái bình dương	1,775	1,586	1,737	1,901	478	1,850
Châu Mỹ	47	0	0	0	0	7
Châu Âu	0	0	0	0	5	0
Total	153,305	156,606	151,201	107,642	122,911	148,931

Nguồn: ABS

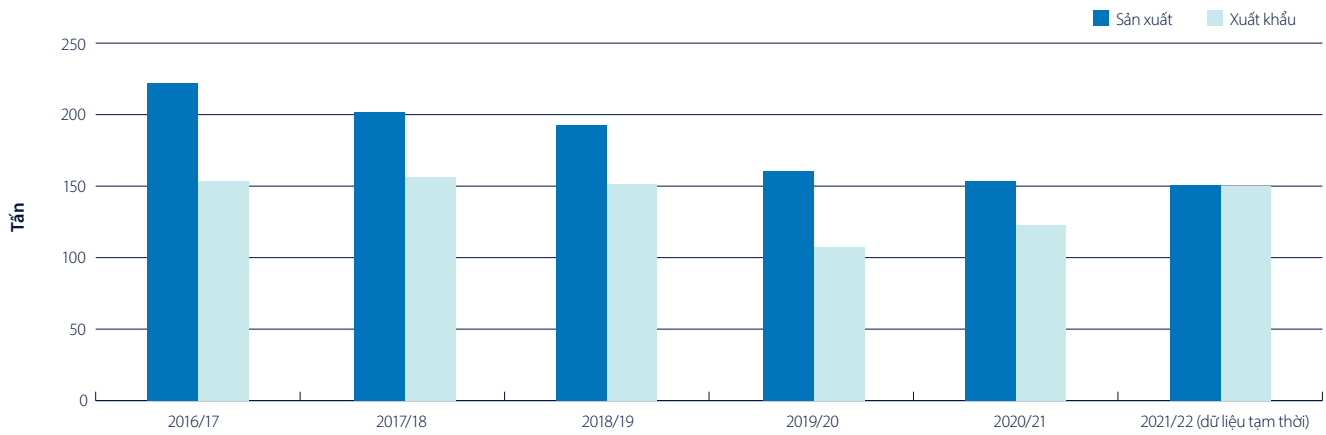
Bảng 26 Xuất khẩu sữa bột nguyên kem của Australia tính theo khu vực* (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á	77,157	73,851	49,508	44,174	52,029	54,517
Trung Đông	4,158	4,467	1,953	846	636	5,973
Châu phi	243	5,558	67	13	172	668
Thái bình dương	2,083	2,170	1,860	1,032	1,125	1,094
Châu Mỹ	3,063	1,315	1,324	491	217	618
Châu Âu	104	200	0	0	0	0
Tổng cộng	86,808	87,561	54,712	46,556	54,179	62,871

*bao gồm sữa bột trẻ sơ sinh

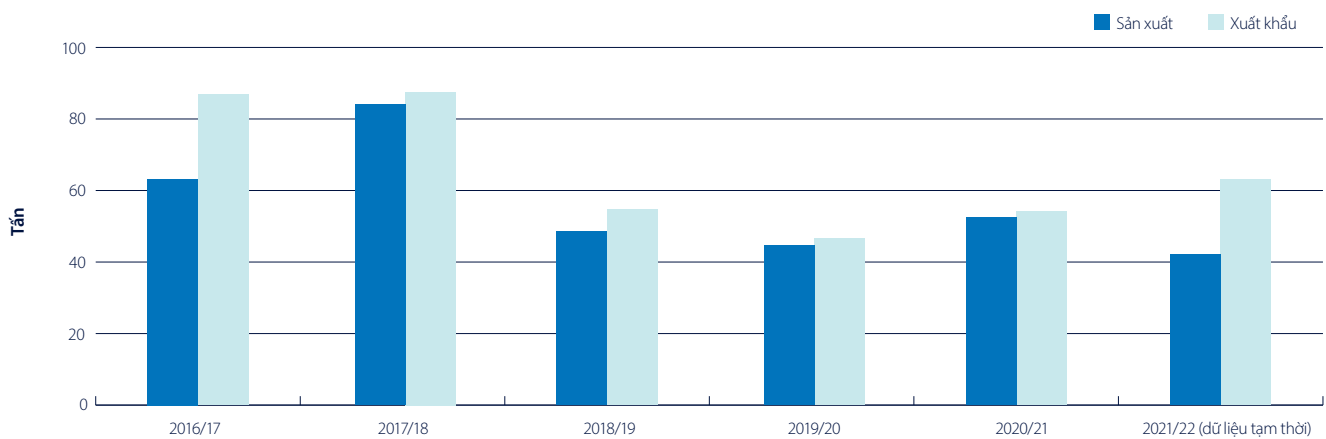
Nguồn: ABS

Hình 13 Sản xuất và xuất khẩu sữa bột tách kem của Úc



(Dairy Australia ước tính rằng bộ dữ liệu này bao gồm hơn 85% sản lượng SMP)
Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa và ABS

Hình 14 Sản xuất và xuất khẩu sữa bột nguyên kem của Úc



(Dairy Australia ước tính rằng bộ dữ liệu này bao gồm hơn 80% sản lượng WMP)
Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa và ABS

SẢN PHẨM VÁNG SỮA (WHEY) VÀ CASEIN

Là sản phẩm phụ của quá trình sản xuất phô-mai, váng sữa xưa nay thường bị thải bỏ ở dạng lỏng. Tuy nhiên, trong vài thập niên qua, giá trị của các thành phần và đặc tính của váng sữa đã được công nhận, khiến cho việc sử dụng bột váng sữa và protein cô đặc gia tăng.

Bột váng sữa ở cấp độ thực phẩm được sử dụng trong sản xuất kem lạnh, các sản phẩm bánh (bánh ngọt, bánh quy), hương liệu sôcôla, sữa bột trẻ sơ sinh, sữa chua, thức uống và thịt chế biến. Việc sử dụng trong công nghiệp bao gồm thức ăn chăn nuôi (cho lợn/heo, ngựa và gia cầm), chất thay thế sữa bê và thậm chí là chất mang thuốc diệt cỏ.

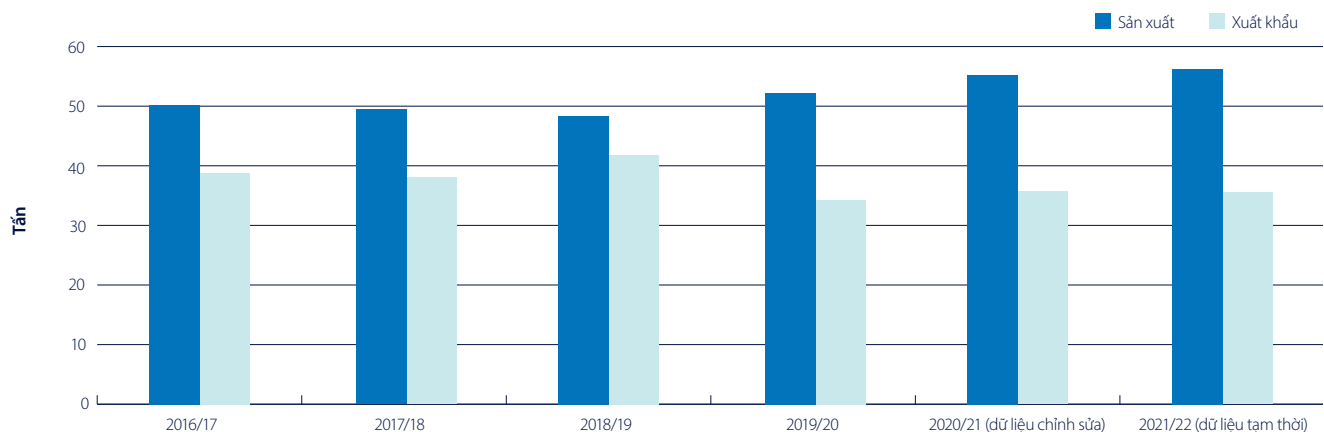
Protein từ váng sữa cô đặc được sử dụng trong thức ăn nhẹ, nước trái cây, bánh kẹo, kem lạnh, bánh quy, thịt chế biến, thức uống protein, món tráng miệng, thức ăn trẻ sơ sinh và các sản phẩm ăn kiêng. Các sản phẩm như mỹ phẩm, kem dưỡng da, muối tắm và chất tẩy rửa cũng có protein cô đặc.

Ở Úc, váng sữa được sử dụng trong nội địa để sản xuất sữa bột trẻ sơ sinh, bánh quy và kem lạnh, và phần còn lại đem xuất khẩu. Vào năm 2021/22, Indonesia, Trung Quốc Đại lục, Singapore, Nhật Bản và Thái Lan là những thị trường xuất khẩu bột váng sữa lớn nhất của Úc.

Casein và caseinat được sử dụng làm nguyên liệu kết dính, chất nhũ hóa và chất thay thế sữa trong thực phẩm chế biến như mì, sôcôla, kẹo, sốt mayonnaise, kem lạnh và phô-mai. Casein và caseinat được sử dụng trong công nghiệp bao gồm: nhựa (khuy áo, kim đan); sản xuất sợi tổng hợp và hóa chất (thực vật, keo dán, giấy tráng men, bột bả và mỹ phẩm); chất bổ sung dinh dưỡng và chất kết dính trong sữa thay thế sữa bê; và hàng loạt các ứng dụng kỹ thuật khác.

Nước Úc không còn là nhà sản xuất casein quan trọng và nhập khẩu phần lớn các nhu cầu của mình. Những thứ này chủ yếu xuất phát từ New Zealand (hơn 70% tổng khối lượng), với phần còn lại xuất phát từ Châu Âu và Hoa Kỳ vào năm 2021/22.

Hình 15 Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm váng sữa của Úc



(Dairy Australia ước tính rằng bộ dữ liệu này bao gồm hơn 95% sản lượng váng sữa)
Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa và ABS

CƠ CẤU VÀ CÁC TỔ CHỨC TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP BƠ SỮA

Dairy Australia

- là tổ chức dịch vụ toàn quốc của ngành công nghiệp bơ sữa
- được tài trợ thông qua Thuế Dịch vụ Sữa với khoản tài trợ tương đương từ Chính phủ Liên bang cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển
- đầu tư vào các hoạt động thiết yếu trong chuỗi cung ứng để mang lại kết quả tốt nhất cho nông gia chăn nuôi bò sữa, ngành công nghiệp bơ sữa và cộng đồng rộng lớn hơn
- tập trung đầu tư vào các dịch vụ nghiên cứu trước và sau khi rời trang trại, phát triển, mở rộng và công nghiệp. Điều này bao gồm giáo dục, chính sách thương mại, thông tin, quản lý các vấn đề, đổi mới công nghệ, quảng bá lợi ích sức khỏe và dinh dưỡng của các sản phẩm sữa và tiếp thị của ngành công nghiệp bơ sữa.

Dairy Australia là một trong một số những tổ chức khu vực và toàn quốc hỗ trợ ngành công nghiệp bơ sữa Australia. Điều cần thiết là các tổ chức này phải hợp tác với nhau để giúp đạt được tầm nhìn của ngành công nghiệp bơ sữa. Dairy Australia đóng góp khoản tài trợ, lập kế hoạch và quản lý tám Chương trình Phát triển Khu vực. Ngoài ra, Dairy Australia cam kết hợp tác chặt chẽ với các cơ quan đại diện của tiểu bang và toàn quốc để cùng nhau thực hiện mục tiêu của ngành công nghiệp bơ sữa.

Hình 16 Cơ cấu các tổ chức ngành công nghiệp bơ sữa Úc





THUẾ NGÀNH CÔNG NGHIỆP BƠ SỮA

Dịch vụ Bơ Sữa

Dairy Australia là tổ chức dịch vụ toàn quốc cho ngành công nghiệp bơ sữa Australia. Dairy Australia nhận được khoản tài trợ từ các khoản thuế do nông gia chăn nuôi bò sữa đóng, được tính toán dựa trên hàm lượng chất béo và protein trong sữa, và các khoản thanh toán tương đương từ Chính phủ Liên bang cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) đủ điều kiện.

Sức khỏe Động vật Úc

Nông gia chăn nuôi bò sữa Úc đóng góp khoản tài trợ cho Sức khỏe Động vật Úc (AHA), cũng như nông gia trong tất cả các ngành chăn nuôi khác. AHA là công ty đại chúng phi lợi nhuận trách nhiệm giới hạn bởi sự đảm bảo. Các thành viên bao gồm chính phủ tiểu bang và lãnh thổ của Úc, các hàng hóa và nhóm quyền lợi chính yếu. Nhiệm vụ của AHA là tạo điều kiện thuận lợi cho mối quan hệ đối tác giữa chính phủ và các ngành công nghiệp chăn nuôi và cung cấp cách tiếp cận toàn quốc đối với các hệ thống sức khỏe động vật. Thuế Sức khỏe Động vật là khoản đóng góp của ngành công nghiệp bơ sữa cho các chương trình AHA.

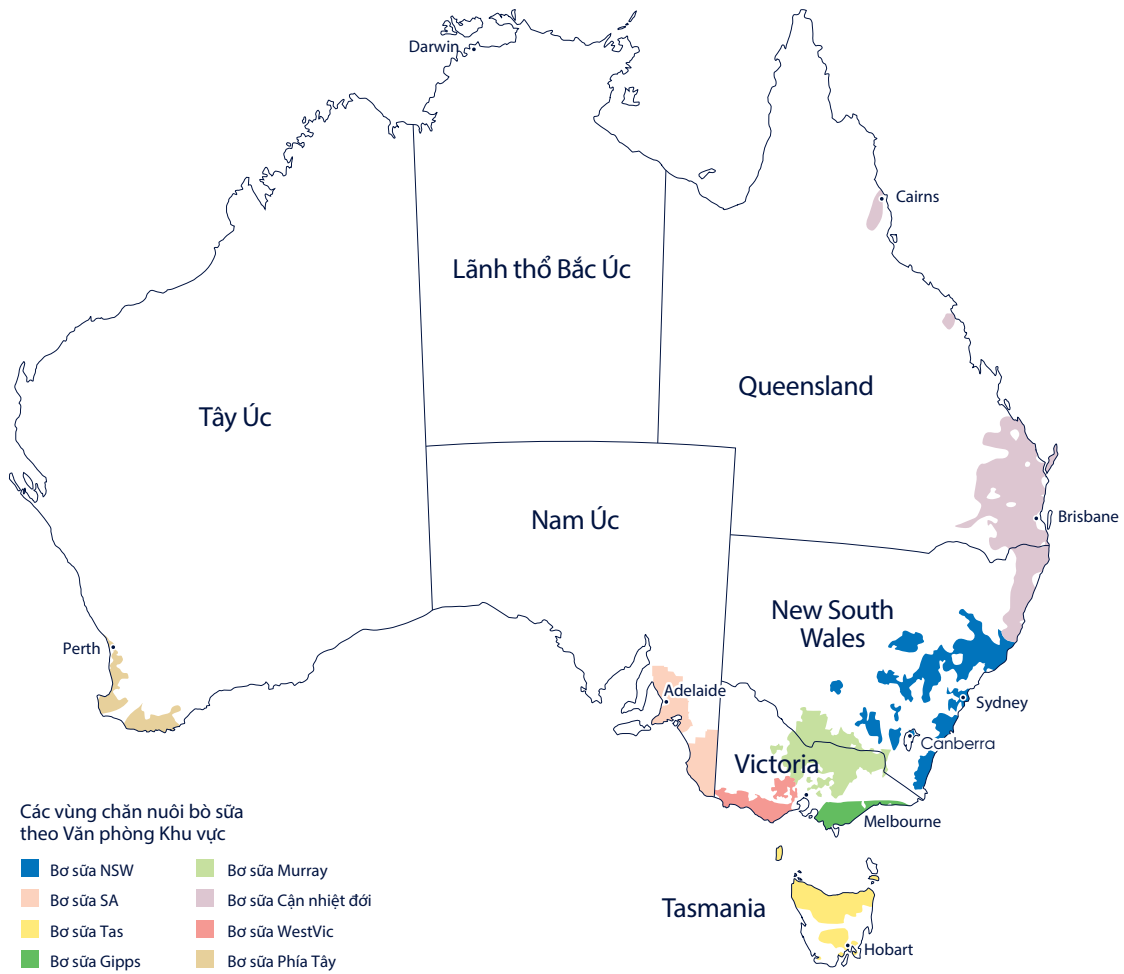
Bảng 27 Mức thuế sữa trung bình năm 2021/22

	Chất béo sữa (xu/kg)	Protein (xu/kg)	Sữa* (xu/lít)	Sữa loại đặc (xu/kg)
Sức khỏe Động vật Australia	0.0580	0.1385	0.007	0.09
Dịch vụ Bơ Sữa	2.8683	6.9914	0.357	4.72

*Dựa trên thành phần trung bình của sữa Úc năm 2021/22 là 4,17% chất béo sữa và 3,40% protein

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1 Các vùng chăn nuôi bò sữa



Phụ lục 2 Địa bàn ngành công nghiệp Úc

Bảng A1 Bảng phân tích tiểu bang/vùng của Úc 2021/22

	Qld	NSW	Vic	SA	WA	Tas	Aust
Trang trại bò sữa ¹	280	494	2,984	181	116	365	4,420
Bò tính theo sữa và sữa bột ('000) ²	64	148	840	64	50	174	1,340
Người làm việc tại trang trại (toàn thời gian và bán thời gian) ³	1,200	2,400	8,300	1,200	300	1,300	14,700
Người làm công việc chế biến (toàn thời gian và bán thời gian) ³	2,300	4,000	11,000	700	900	1,100	20,000
Người trực tiếp làm việc trong ngành bơ sữa (toàn thời gian và bán thời gian) ³	3,500	6,400	19,300	1,900	1,200	2,400	34,700
Khối lượng sữa sản xuất (ML) ⁴	299	1,072	5,465	490	341	887	8,554
Tỷ lệ sản xuất sữa quốc gia (%)	3.5	12.5	63.9	5.7	4.0	10.4	
Giá trị sữa rời trang trại (\$m)	209	687	3,019	263	188	506	4,872
Giá trị sản phẩm bơ sữa xuất khẩu (\$m) ⁵	54	426	2,443	228	46	586	3,784
Thị phần xuất khẩu bơ sữa quốc gia – giá trị (%)	1	11	65	6	1	15	
Lượng sản phẩm bơ sữa xuất khẩu ('000)	14	45	626	53	36	62	836
Thị phần xuất khẩu bơ sữa quốc gia – khối lượng (%)	2	5	75	6	4	7	

Nguồn: ¹ Cơ quan quản lý sữa của Bang và Dairy Australia; ² ABS và Dairy Australia; ³ Việc làm bắt nguồn từ số liệu cấp tiểu bang trung bình ba năm từ Số liệu Thống kê Lực lượng Lao động ABS, ấn phẩm quý tháng 5 năm 2022 và Dairy Australia: phân chia trên cơ sở sản xuất sữa tại các tiểu bang; ⁴ nhà sản xuất bơ sữa; ⁵ Dữ liệu xuất khẩu ABS: phân chia trên cơ sở sản xuất sữa.

	Bơ sữa Cận nhiệt đới	Bơ sữa NSW	Bơ sữa Gipps	Bơ sữa Murray	Bơ sữa WestVic	Bơ sữa SA	Bơ sữa Phía Tây	Bơ sữa Tas	Aust
Trang trại bò sữa ¹	383	329	1,082	936	1,028	181	116	365	4,420
Bò tính theo sữa và sữa bột ('000) ²	82	96	302	275	297	64	50	174	1,340
Người làm việc tại trang trại (toàn thời gian và bán thời gian) ³	1,300	1,900	3,000	2,800	2,900	1,200	300	1,300	14,700
Người làm công việc chế biến (toàn thời gian và bán thời gian) ³	2,800	3,000	4,000	3,800	3,700	700	900	1,100	20,000
Người trực tiếp làm việc trong ngành bơ sữa (toàn thời gian và bán thời gian) ³	4,100	4,900	7,000	6,600	6,600	1,900	1,200	2,400	34,700
Khối lượng sữa sản xuất (ML) ⁴	444	788	1,944	1,732	1,928	490	341	887	8,554
Tỷ lệ sản xuất sữa quốc gia (%)	5.2	9.2	22.7	20.2	22.5	5.7	4.0	10.4	
Giá trị sữa rời trang trại (\$m)	311	505	1,074	961	1,065	263	188	506	4,872
Giá trị sản phẩm bơ sữa xuất khẩu (\$m) ⁵	67	417	839	781	819	228	46	586	3,784
Thị phần xuất khẩu bơ sữa quốc gia – giá trị (%)	2	11	22	21	22	6	1	15	
Lượng sản phẩm bơ sữa xuất khẩu ('000)	20	43	216	197	209	53	36	62	836
Thị phần xuất khẩu bơ sữa quốc gia – khối lượng (%)	2	5	26	24	25	6	4	7	

Nguồn: ¹ Cơ quan quản lý sữa của Bang và Dairy Australia; ² ABS và Dairy Australia; ³ Việc làm bắt nguồn từ số liệu cấp tiểu bang trung bình ba năm từ Số liệu Thống kê Lực lượng Lao động ABS, ấn phẩm quý tháng 5 năm 2022 và Dairy Australia: phân chia trên cơ sở sản xuất sữa tại các tiểu bang; ⁴ nhà sản xuất bơ sữa; ⁵ Dữ liệu xuất khẩu ABS: phân chia trên cơ sở sản xuất sữa.



Phụ lục 3 Giá thức ăn chăn nuôi

Bảng A2 Giá ngũ cốc Úc ước chừng (\$ mỗi tấn)

		Lúa mì	Lúa mạch	Bắp	Cao lương	Khô đậu hạt cải	Yến mạch	Triticale
Bình nguyên Atherton	2019/20	434	522	562	421			
	2020/21	358	306	391	343			
	2021/22	412	351	374	357			
Darling Downs	2019/20	422	386	558	405			
	2020/21	328	283	379	325			
	2021/22	355	325	366	321			
Bờ biển phía Bắc NSW	2019/20	426	404	568	413			
	2020/21	293	242	359	311			
	2021/22	318	274	361	299			
Trung Tây NSW	2019/20	363	331	458	400			
	2020/21	266	212	364	288			
	2021/22	322	269	359	284			
Thung lũng Bega	2019/20	418	374	488		456		
	2020/21	320	255	381		437		
	2021/22	345	291	367		492		
Thung lũng Goulburn/Murray	2019/20	359	318	480		416		
	2020/21	298	235	364		431		
	2021/22	368	309	365		492		
Gippsland	2019/20	375	337	487		436		
	2020/21	313	254	385		440		
	2021/22	390	336	392		511		
Tây Nam Victoria	2019/20	367	319	488		431		
	2020/21	296	236	387		431		
	2021/22	366	314	393		496		
Đông Nam Nam Úc	2019/20	324	285	503		311		
	2020/21	305	232	415		433		
	2021/22	386	328	398		541		
Các Quận Trung tâm SA	2019/20	302	264	489		405		
	2020/21	302	226	424		328		
	2021/22	373	302	401		308		
Tây Nam WA	2019/20	306	269				389	380
	2020/21	322	258				303	313
	2021/22	366	313				278	320
Tây Bắc Tasmania	2019/20	454	391	506		469		
	2020/21	407	337	395		516		
	2021/22	480	426	402		601		

(Dữ liệu tiêu biểu cho mức trung bình đơn giản của dữ liệu hàng năm ở từng khu vực)
 Nguồn: Profarmer

Bảng A3 Giá cỏ khô Úc ước chừng (\$ mỗi tấn)

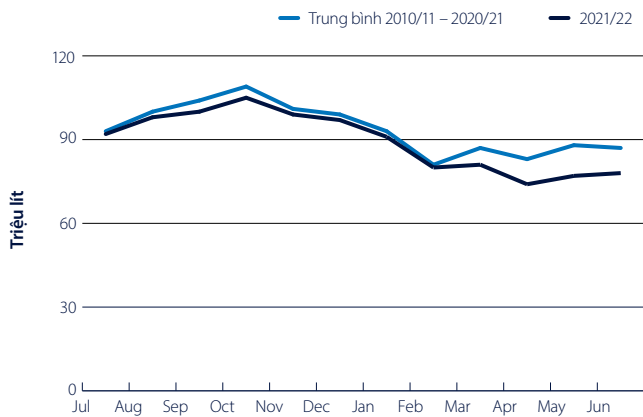
		Cỏ đồng khô	Cỏ khô ngũ cốc	Cỏ linh lăng	Rơm rạ
Bình nguyên Atherton	2019/20	359			
	2020/21	305			
	2021/22	306			
Darling Downs	2019/20	412	471	645	304
	2020/21	220	312	419	65
	2021/22	221	268	403	73
Bờ biển phía Bắc NSW	2019/20	326	462	593	252
	2020/21	227	285	421	125
	2021/22	210	245	405	125
Trung Tây NSW	2019/20	372	442	616	271
	2020/21	180	262	504	70
	2021/22	182	195	331	70
Thung lũng Bega	2019/20	450	436	653	275
	2020/21	408	344	615	215
	2021/22	358	293	509	210
Thung lũng Goulburn/Murray	2019/20	334	303	579	140
	2020/21	274	203	475	90
	2021/22	238	189	412	90
Gippsland	2019/20	346	373	597	209
	2020/21	126	302	600	82
	2021/22	103	224	563	84
Tây Nam Victoria	2019/20	279	303	527	156
	2020/21	165	208	451	70
	2021/22	162	193	355	79
Đông Nam Nam Úc	2019/20	301	318	495	154
	2020/21	190	230	341	110
	2021/22	194	211	341	110
Các Quận Trung tâm SA	2019/20		304	545	175
	2020/21		221	437	115
	2021/22		202	417	117
Tây Nam WA	2019/20	245	341	470	141
	2020/21	210	326	470	130
	2021/22	186	267	469	139
Tây Bắc Tasmania	2019/20	239	266	378	131
	2020/21	273	240	328	175
	2021/22	220	247	321	175

(Dữ liệu tiêu biểu cho mức trung bình đơn giản của dữ liệu hàng năm ở từng khu vực)
 Nguồn: Hiệp hội Ngành Công nghiệp Thức ăn Gia súc Úc (AFIA)

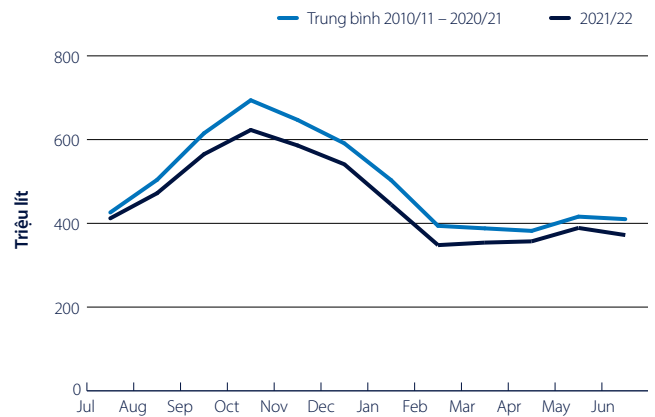
Phụ lục 4 Sản lượng Sữa

Hình A1 Thời vụ sản xuất sữa năm 2021/22

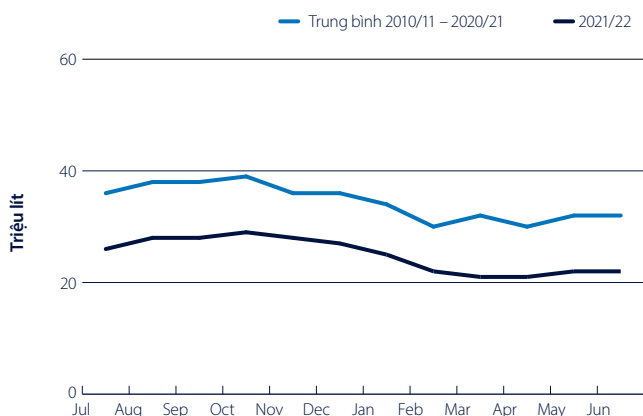
New South Wales



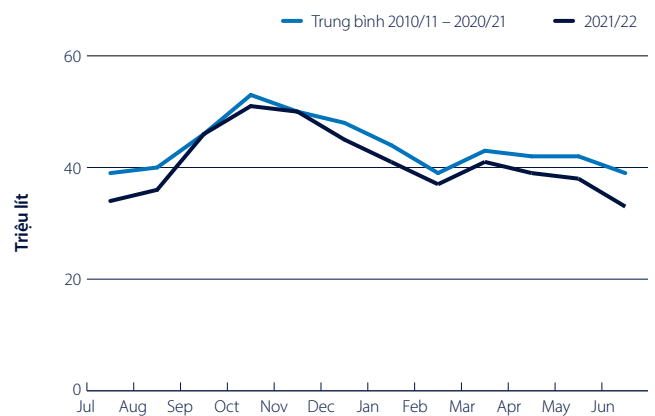
Victoria



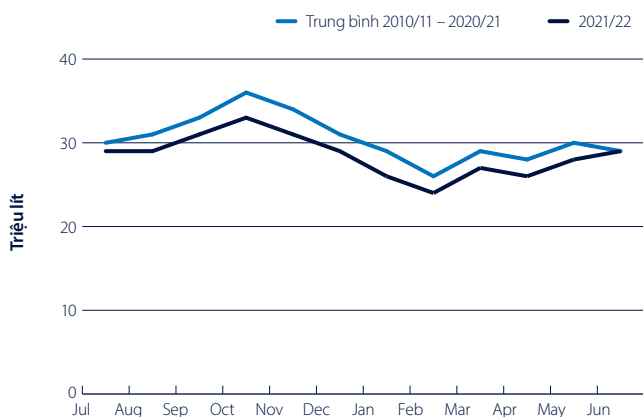
Queensland



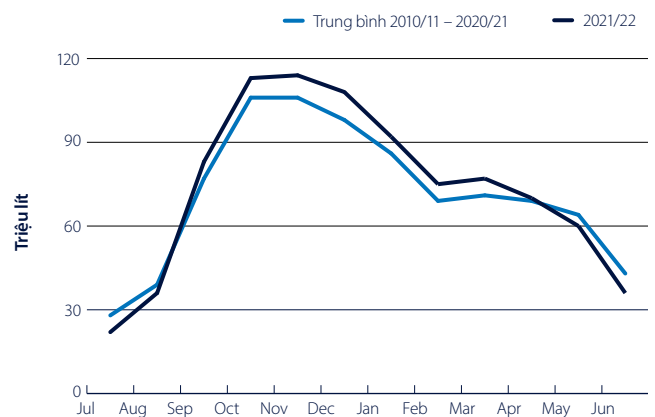
Nam Úc



Tây Úc

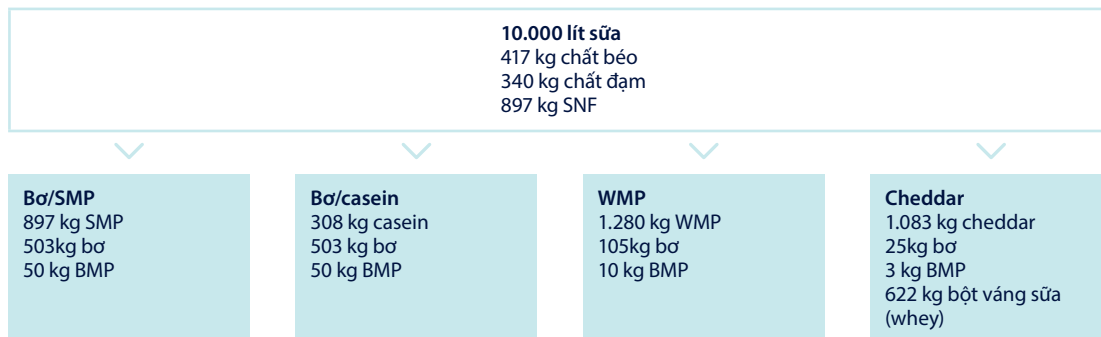


Tasmania



Phụ lục 5 Các quy trình sản xuất

Hình A2 Sản lượng sản phẩm từ 10.000 lít sữa 2021/22



Chất béo sữa và chất đặc khi sản xuất sữa có thể dùng để sản xuất nhiều loại sản phẩm bơ sữa. Có bốn quy trình sản xuất chính: hai quy trình sản phẩm chung để sản xuất bơ/sữa bột tách kem (SMP) và sản xuất bơ/casein, và quy trình một sản phẩm để sản xuất sữa bột nguyên kem (WMP) và phô-mai. Đối với mỗi dòng sản phẩm riêng biệt này, nhiều sản phẩm bơ sữa khác có thể làm bằng các thành phần sữa còn lại.

Bước đầu tiên để làm bơ là tách sữa nguyên kem thành kem và sữa tách kem. Sữa tách kem dạng lỏng được làm bay hơi và sấy phun để sản xuất sữa bột tách kem (SMP). Kem được khuấy cho đến khi các khối chất béo kết thành bơ đặc, để lại sản phẩm phụ lỏng, sữa bơ. Chất lỏng này có thể được làm khô để tạo ra bột bơ sữa (BMP).

Mặc dù có nhiều cách khác nhau để tạo ra casein, nhưng một trong những phương pháp phổ biến nhất bắt nguồn từ quy trình tạo sản phẩm chung để tạo bơ. Sau khi tách sữa nguyên kem thành kem và sữa tách béo, sữa tách béo có thể được đông đặc bằng cách trộn với axit để tạo sữa đông. Sữa đông được lactic để loại bỏ các cục lớn, để lại sản phẩm phụ váng sữa (whey) lỏng và bị loại bỏ. Sau đó, sữa đông được xả nhiều lần trong nước và để ráo nước, loại bỏ bất kỳ độ ẩm dư thừa bằng cách ép sữa đông. Sau đó, xay, sấy khô, nghiền nhỏ sữa đông và đưa qua một cái sàng để chia thành kích thước hạt.

Để sản xuất WMP, sữa đã loại bỏ một ít kem, được làm bay hơi, cô đặc và sấy khô bằng quy trình lăn hoặc phun để tạo thành bột. Phương pháp sấy phun thường được sử dụng hơn và bao gồm phun một lớp sữa cô đặc mịn vào luồng không khí nóng để tạo thành các hạt bột. Các hạt có thể được xử lý bằng hơi nước để 'tức thời tạo' thành bột và giúp dễ dàng hoàn nguyên thành sữa hơn.

Các kỹ thuật sản xuất phô-mai có thể khác nhau đáng kể, khác nhau tùy theo nhà sản xuất và nhiều loại phô-mai được tạo ra. Để làm phô-mai cheddar, một ít kem đã loại bỏ khỏi sữa tiết trùng. Dịch cấy khởi động được thêm vào sữa để tạo ra cả axit và hương vị. Sau đó, thêm rennet vào để tạo thành sữa đông và váng sữa. Cắt nhỏ sữa đông, đun nóng và khuấy đều để váng sữa chảy ra.

Sau đó, một quy trình gọi là cheddaring sẽ diễn ra và bao gồm kết dính sữa đông lại với nhau trước khi xay, ướp muối, ép và đóng gói. Phô-mai được bảo quản để phát triển độ hoàn thiện và hương vị mong muốn – thời gian bảo quản càng lâu thì hương vị càng đậm đà. Phô-mai cheddar nhẹ được chín tới trong khoảng ba tháng, phô-mai cheddar chín tới nửa chừng trong từ 3 đến 6 tháng và phô-mai cheddar chín tới hoặc ngon trong tối đa một năm.

Váng sữa lỏng chiết xuất được trong quy trình sản xuất phô-mai có protein, lactose và một ít chất béo. Váng sữa lỏng có thể được sấy khô để tạo ra các sản phẩm cho mục đích được phẩm, như chất bổ sung hữu ích trong thức ăn chăn nuôi và để tạo ra kem lạnh.

Kem từ quy trình tiêu chuẩn hóa sữa để sản xuất sữa bột nguyên kem (WMP), casein và cheddar có thể được sử dụng để làm bơ và bột bơ sữa (BMP).

Bảng A4 Thành phần sản phẩm

	% chất béo	% chất đặc khác chất béo
Sữa bột tách kem	1.0	94.5
Bơ	80.5	2.0
Ghee (bơ nhiều chất béo)	99.6	0.1
Casein	1.5	88.5
Sữa bột nguyên kem	26.0	70.4
Phô-mai cheddar	33.0	31.0
Gouda	31.5	23.5
Edam	21.2	31.8
Phô-mai Parmesan	21.8	46.2
Phô-mai Cottage	4.0	16.0
Brie	25.0	25.0
Phô-mai Mozzarella	23.1	30.9

Bảng A5 Sản xuất các sản phẩm sữa Úc (tấn)

	Bơ*	Chất béo khan (AMF) (CBE)	Bột bơ sữa (BMP)	Sữa bột nguyên kem (WMP)**	Các sản phẩm váng sữa (whey)
1989/90	78,053	26,105	130,976	56,476	19,895
1999/00	110,325	71,295	236,322	186,653	66,258
2005/06	92,850	52,904	205,495	158,250	98,436
2006/07	101,666	31,434	191,475	135,364	86,198
2007/08	99,202	28,416	164,315	141,974	82,652
2008/09	109,753	38,742	212,030	147,544	81,136
2009/10	100,134	28,245	190,233	126,024	79,094
2010/11	96,326	26,160	222,484	151,269	61,488
2011/12	100,551	19,164	230,286	140,424	64,645
2012/13	99,035	19,193	224,061	108,838	63,440
2013/14	101,705	14,417	210,964	126,322	55,506
2014/15	101,641	16,943	242,266	96,840	51,806
2015/16	99,015	19,610	255,792	66,125	44,669
2016/17	85,459	14,539	222,109	63,342	50,209
2017/18	79,749	13,570	201,426	83,999	49,469
2018/19	61,177	12,270	192,373	48,534	48,385
2019/20	63,567	9,601	160,180	44,636	52,251
2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	69,227	12,477	153,741	52,458	55,202
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	58,559	14,460	150,473	42,150	56,235

*Bao gồm bơ trộn như CBE **Bao gồm bột dành cho trẻ sơ sinh
 Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

Bảng A6 Sản xuất phô-mai Úc theo chủng loại (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19 (dữ liệu chỉnh sửa)	2019/20 (dữ liệu chỉnh sửa)	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Cheddar & các loại cheddar						
Cheddar ¹	148,649	159,361	151,184	156,388	138,578	176,532
Cheddar giảm béo	14,384	15,804	12,955	13,271	13,500	11,872
Phô-mai cheddar loại khác ²	23,112	26,867	27,713	19,584	17,965	26,888
Tổng phô-mai	186,145	202,032	191,852	189,244	170,043	215,292
Phô-mai nửa cứng						
Mozzarella và pizza	44,986	52,419	54,217	54,809	73,101	68,337
Sữa đông kéo sợi và cắt nhỏ khác	2,546	2,465	2,717	1,863	3,599	2,095
Phô-mai nửa cứng/phô-mai có các lỗ nhỏ khác ³	4,171	5,628	4,881	5,359	6,016	5,089
Tổng phô-mai nửa cứng	51,703	60,511	61,815	62,030	82,716	75,522
Phô-mai bào cứng						
Tất cả các loại ⁴	5,993	4,022	8,417	10,006	15,366	19,267
Tổng cộng	5,993	4,022	8,417	10,006	15,366	19,267
Các loại tươi						
Kem phô-mai và neufchatel	79,285	86,446	87,909	82,691	84,255	90,004
Fetta	8,211	8,175	8,111	4,926	4,853	2,274
Ricotta	6,600	6,266	5,956	2,233	2,306	2,346
Các loại tươi khác ⁵	2,957	2,622	2,610	288	303	303
Tổng cộng	97,053	103,510	104,586	90,138	91,717	94,927
Chín mốc						
Phô mai nổi mốc xanh dương	664	716	550	332	270	2
Brie và camembert	6,452	6,297	6,437	5,945	5,629	2,678
Mốc chín khác	641	639	641	498	896	558
Tổng cộng	7,757	7,652	7,628	6,774	6,796	3,238
Tổng lượng phô-mai	348,651	377,727	374,298	358,192	366,638	408,246

¹ Bao gồm Cổ điển² Bao gồm Cheedam, Colby, Cheshire, Gloucester, Lancashire, Leicester, Nimbin và cheddar sơ chế³ Bao gồm Edam, Gouda, Swiss, Emmenthal, Fontina, Raclette, Havarti, Samsøe, Tilsit, Buetten, Vacherin, Bakers, Casalinga, Goya⁴ Bao gồm Parmesan, Pecorino, Romano, Fresh Pecorino, Melbourne, Pepato, Parmagiano⁵ Bao gồm Cottage, Quark, Stracchino, Mascarpone

(Dairy Australia ước tính những loại phô-mai này bao gồm hơn 90% sản lượng phô-mai)

Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa

Phụ lục 6 Doanh số bán hàng trong nước

Bảng A7 Sản lượng tiêu thụ nội địa của các công ty bơ sữa (tấn)

Các sản phẩm bơ sữa chính (không bao gồm sữa uống)	Kênh bán hàng	2019/20 (dữ liệu chỉnh sửa)	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Bơ	Cửa hàng tạp hóa	42,269	43,108	44,010
	Không tạp hóa	22,291	24,392	23,341
Tổng số Bơ		64,560	67,500	67,351
Phô-mai	Cửa hàng tạp hóa	136,792	141,699	147,745
	Không tạp hóa	107,867	111,132	100,490
Tổng số Phô-mai		244,659	252,831	248,235
Kem	Cửa hàng tạp hóa	73,280	78,912	80,065
	Không tạp hóa	69,768	80,391	56,489
Tổng số Kem		143,048	159,303	136,554
Sữa trứng (Custard)	Cửa hàng tạp hóa	20,286	21,135	20,617
	Không tạp hóa	1,618	1,602	1,701
Tổng số Sữa trứng		21,903	22,737	22,318
Món bơ sữa tráng miệng	Cửa hàng tạp hóa	9,155	9,101	9,533
	Không tạp hóa	123	155	183
Tổng số Món bơ sữa tráng miệng		9,278	9,256	9,716
Sữa bột	Cửa hàng tạp hóa	6,763	3,551	1,689
	Không tạp hóa	81,595	56,814	55,963
Tổng số Sữa bột		88,358	60,365	57,652
Sữa chua	Cửa hàng tạp hóa	117,113	128,181	113,502
	Không tạp hóa	11,070	10,597	10,591
Tổng số Sữa chua		128,183	138,778	124,093

Dữ liệu này là doanh số bán sỉ của công ty bơ sữa cho nhà phân phối/kho/nhà bán lẻ. Cửa hàng tạp hóa nói đến các chuỗi siêu thị lớn. Không tạp hóa nói đến các nhà bán lẻ khác bao gồm các cửa hàng tiện lợi, dịch vụ thực phẩm và các kênh công nghiệp.

Nguồn: Các nhà sản xuất bơ sữa



Phụ lục 7 Doanh số tại siêu thị

Sữa

Bảng A8 Doanh số bán sữa của siêu thị tính theo bang ('000 lít)

	NSW	Vic	Qld	SA	WA	NT	Tas	TỔNG CỘNG
MAT 18 tháng 7 năm 2021	457,386	351,366	297,721	112,414	164,707	10,393	30,461	1,424,449
MAT 17 tháng 7 năm 2022	466,773	344,763	298,223	113,921	158,217	11,087	34,147	1,427,131

Bảng A9 Doanh số sữa siêu thị theo loại ('000 lít)

	Loại thường	Giảm béo	Không béo	UHT	Tổng cộng
MAT 18 tháng 7 năm 2021	802,307	358,606	27,374	236,161	1,424,449
MAT 17 tháng 7 năm 2022	820,544	355,932	25,846	224,810	1,427,131

Bảng A10 Doanh số bán sữa tại siêu thị - có hương vị so

	Có hương vị	Không có hương vị	Tổng cộng
MAT 18 tháng 7 năm 2021	107,920	1,316,528	1,424,449
MAT 17 tháng 7 năm 2022	106,538	1,320,593	1,427,131

Bảng A11 Doanh số sữa siêu thị - nhãn hiệu so với nhãn hàng riêng

	MAT 18 Jul 2021			MAT 17 Jul 2022		
	Khối lượng	Giá trị	Giá/Lít	Khối lượng	Giá trị	Giá/Lít
	'000 lít	'000 đô-la		'000 lít	'000 đô-la	
Tổng sữa nhãn hiệu	613,688	\$1,343,887	\$2.19	601,559	1,356,577	\$2.26
Tổng sữa nhãn hiệu riêng	810,760	1,051,197	\$1.30	825,572	1,120,011	\$1.36
Tổng lượng sữa	1,424,449	2,395,084	\$1.68	1,427,131	2,476,588	\$1.74

NielsenIQ Homescan dựa trên sự thăm định liên tục gồm 10.000 hộ gia đình; không bao gồm nhà ở và doanh nghiệp tư nhân không sở hữu, các hộ gia đình không có nhà ở thường trú và việc mua sắm ngoài nhà/tùy hứng. Tính toán của Dairy Australia một phần dựa trên dữ liệu do NielsenIQ báo cáo thông qua Dịch vụ Homescan cho danh mục sữa trong khoảng thời gian 52 tuần kết thúc vào ngày 17/07/2022, cho toàn bộ thị trường Australia, theo hệ thống phân cấp sản phẩm tiêu chuẩn của NielsenIQ. Bản quyền © 2022, Nielsen Consumer LLC.

Bơ sữa dạng phết

Bảng A12 Siêu thị sữa phân bổ doanh số theo loại

	MAT 18 tháng 7 năm 2021			MAT 17 tháng 7 năm 2022		
	Khối lượng	Giá trị	Giá/Lít	Khối lượng	Giá trị	Giá/Lít
	Tấn	'000 đô-la		Tấn	'000 đô-la	
Bơ	29,781	332,824	\$11.18	29,878	345,086	\$11.55
Bơ thực vật	64,610	497,468	\$7.70	63,809	524,777	\$8.22
Tổng bơ sữa dạng phết	94,391	830,293	\$8.80	93,687	869,863	\$9.28

Bảng A13 Doanh số bán lẻ bơ theo cỡ gói

	MAT 18 tháng 7 năm 2021			MAT 17 tháng 7 năm 2022		
	Khối lượng	Giá trị	Giá/kg	Khối lượng	Giá trị	Giá/kg
	Tấn	'000 đô-la		Tấn	'000 đô-la	
250 gam	9,829	126,004	12.82	9,385	124,605	13.28
500 gam	16,417	176,003	10.72	16,190	179,438	11.08
Cỡ khác	2,786	19,929	7.15	3,548	30,187	8.51
Tổng doanh số bán bơ	29,032	321,936	\$11.09	29,123	334,230	\$11.48

Bảng A14 Doanh số bán lẻ bơ thực vật theo cỡ gói

	MAT 18 tháng 7 năm 2021			MAT 17 tháng 7 năm 2022		
	Khối lượng	Giá trị	Giá/kg	Khối lượng	Giá trị	Giá/kg
	Tấn	'000 đô-la		Tấn	'000 đô-la	
250 gam	1,688	24,096	14.27	1,487	22,480	15.12
500 gam	39,203	312,326	7.97	39,004	327,956	8.41
Cỡ khác	22,957	156,552	6.82	22,526	168,942	7.50
Tổng doanh số bơ thực vật	63,848	492,974	\$7.72	63,017	519,378	\$8.24

NielsenIQ Homescan dựa trên sự thăm định liên tục gồm 10.000 hộ gia đình; không bao gồm nhà ở và doanh nghiệp tư nhân không sở hữu, các hộ gia đình không có nhà ở thường trú và việc mua sắm ngoài nhà/tùy hứng. Tính toán của Dairy Australia một phần dựa trên dữ liệu do NielsenIQ báo cáo thông qua Dịch vụ Homescan cho danh mục sữa trong khoảng thời gian 52 tuần kết thúc vào ngày 17/07/2022, cho toàn bộ thị trường Australia, theo hệ thống phân cấp sản phẩm tiêu chuẩn của NielsenIQ. Bản quyền © 2022, Nielsen Consumer LLC.

Phụ lục 8 Hàng xuất khẩu của Úc

Bảng A15 Xuất khẩu phô-mai của Úc (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á						
Trung Quốc, Hồng Kông	24,530	22,555	22,762	20,898	25,520	27,747
Indonesia	3,989	4,527	3,701	3,960	2,491	3,298
Nhật Bản	81,351	86,793	84,770	76,626	60,446	60,210
Hàn Quốc	10,400	9,112	8,782	8,140	7,926	8,385
Malaysia	8,325	8,081	7,743	9,065	12,889	11,756
Philippines	4,278	7,062	5,663	6,599	7,488	7,717
Singapore	5,310	4,902	4,860	4,933	5,505	5,642
Đài Loan	4,183	3,541	3,069	3,200	3,193	3,792
Thái Lan	3,495	4,093	4,389	5,211	4,075	5,447
Các Nước Châu Á khác	1,620	2,209	2,442	3,034	3,573	2,892
Tổng lượng Châu Á	147,481	152,875	148,181	141,666	133,106	136,886
Trung Đông						
Ả Rập Saudi	761	1,520	1,003	1,278	1,451	1,357
Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	1,492	1,577	1,474	1,254	1,150	1,067
Các Nước Trung Đông khác	4,421	4,176	4,475	3,974	2,884	2,317
Tổng lượng Trung Đông	6,674	7,273	6,952	6,506	5,485	4,741
Châu Phi	2,741	2,403	2,903	1,649	1,752	1,918
Thái Bình Dương						
New Zealand	3,434	4,059	3,489	3,516	3,491	4,664
Các Nước khác	1,134	1,279	1,289	1,201	1,328	1,401
Tổng lượng Thái Bình Dương	4,568	5,338	4,778	4,717	4,819	6,065
Châu Mỹ						
Ca-ri-bê	42	28	34	0	139	782
Hoa Kỳ	4,745	1,944	1,709	1,323	5,551	2,804
Các Nước khác	225	351	654	1,366	1,877	3,195
Tổng lượng châu Mỹ	5,012	2,323	2,397	2,689	7,567	6,781
Châu Âu	203	605	633	380	698	169
Tổng cộng	166,679	170,817	165,844	157,607	153,408	156,560

Nguồn: ABS

Bảng A16 Xuất khẩu sữa bột nguyên kem của Úc* (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á						
Băng-la-đét	4,814	5,663	4,211	716	5,184	1,571
Trung Quốc, Hồng Kông	32,990	47,084	28,330	28,976	29,146	24,021
Indonesia	917	299	312	154	365	6,265
Nhật Bản	2	1	80	8	9	950
Malaysia	2,978	1,227	878	535	2,734	2,175
Philippines	396	275	111	7	172	48
Singapore	8,933	4,990	3,554	3,511	3,474	3,616
Sri Lanka	10,547	407	3,139	1,638	2,047	233
Đài Loan	1,955	2,197	2,061	1,398	1,076	1,162
Thái Lan	3,617	9,000	5,563	5,658	4,891	11,154
Các Nước khác	10,008	2,708	1,269	1,574	2,931	3,322
Tổng Châu Á	77,157	73,851	49,508	44,175	52,029	54,517
Châu Phi	243	5,557	67	13	172	668
Châu Mỹ	3,063	1,315	1,324	491	217	618
Châu Âu	104	200	0	0	0	0
Trung Đông	4,158	4,467	1,953	846	636	5,973
Thái Bình Dương	2,082	2,170	1,860	1,032	1,125	1,095
Tổng cộng	86,807	87,560	54,712	46,557	54,179	62,871

*Cũng bao gồm sữa bột dành cho trẻ sơ sinh
 Nguồn: ABS

Bảng A17 Xuất khẩu bơ của Úc* (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á						
Trung Quốc, Hồng Kông	3,130	2,758	3,714	2,386	7,009	5,088
Nhật Bản	381	236	507	175	177	696
Hàn Quốc	1,531	470	932	574	910	2,892
Malaysia	2,048	1,662	1,809	1,206	1,483	1,227
Singapore	2,611	1,666	1,418	1,275	1,893	1,908
Đài Loan	1,124	712	992	868	926	975
Các Nước khác	963	762	732	961	1,052	1,077
Tổng Châu Á	11,789	8,266	10,104	7,445	13,450	13,863
Trung Đông	1,002	695	115	1	1,332	833
Châu Phi	306	217	211	152	1,030	229
Thái Bình Dương	847	264	215	108	236	183
Châu Mỹ	270	277	2,519	320	1,230	666
Châu Âu	196	2	20	20	200	50
Tổng cộng	14,410	9,721	13,184	8,046	17,478	15,824

*Bao gồm bơ trộn quy đổi theo tỷ lệ 1 kg bơ trộn = 0,7 kg bơ
 Nguồn: ABS

Bảng A18 Xuất khẩu sữa bột tách kem của Úc (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á						
Trung Quốc, Hồng Kông	23,930	30,311	43,354	32,460	56,817	62,150
Indonesia	36,430	33,828	32,352	24,698	23,508	30,340
Nhật Bản	3,110	8,287	4,973	3,019	2,201	793
Malaysia	18,880	13,368	9,139	2,825	3,158	5,537
Philippines	8,612	8,403	5,026	7,864	3,335	4,227
Singapore	14,571	11,573	9,636	6,068	4,851	7,674
Đài Loan	1,536	1,900	1,404	1,950	1,763	986
Thái Lan	6,728	10,882	9,261	8,550	5,171	7,839
Các Nước khác	22,201	19,077	21,526	7,142	11,531	13,206
Tổng Châu Á	135,998	137,629	136,671	94,576	112,335	132,752
Châu Phi	1,428	5,761	236	25	150	175
Châu Mỹ	47	0	0	0	0	6
Châu Âu	0	0	0	0	5	0
Trung Đông	14,057	11,630	12,559	11,140	9,944	14,147
Thái Bình Dương	1,775	1,586	1,737	1,901	478	1,850
Tổng cộng	153,305	156,606	151,203	107,642	122,912	148,931

Nguồn: ABS

Bảng A19 Dầu bơ xuất khẩu của Úc (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á						
Băng-la-đét	151	101	151	0	34	17
Indonesia	84	67	118	0	0	39
Malaysia	554	823	50	134	370	252
Philippines	134	286	84	185	1,077	67
Singapore	193	101	28	0	134	102
Các Nước khác	3149	3112	4,297	2,268	2,505	2,476
Tổng Châu Á	4,265	4,490	4,728	2,587	4,120	2,953
Trung Đông	101	0	101	18	0	941
Châu Phi	66	32	44	0	298	252
Châu Mỹ	671	287	1,155	262	722	948
Châu Âu	436	303	314	197	603	240
Thái Bình Dương	11	4	171	1	54	78
Tổng cộng	5,550	5,116	6,513	3,065	5,797	5,412

Trọng lượng sản phẩm thực sự (không phải CBE)

Nguồn: ABS

Bảng A20 Xuất khẩu sữa lỏng của Úc ('000 lít)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á						
Singapore	40,101	42,538	42,074	48,420	46,808	51,408
Philippines	13,703	19,329	17,763	16,637	19,871	24,558
Malaysia	15,680	19,753	22,362	26,995	23,428	20,881
Indonesia	310	241	144	152	295	311
Hồng Kông	14,665	15,297	17,367	14,955	15,034	13,641
Trung Quốc	68,087	82,304	94,146	90,301	126,087	129,657*
Châu Á khác	18,802	21,004	23,273	27,328	28,148	29,197
Tổng Châu Á	171,348	200,466	217,129	224,788	259,671	269,653
Châu Phi	593	487	519	425	95	344
Thái Bình Dương	15,617	16,008	17,931	18,795	14,581	14,342
Các Nước khác	1,036	334	219	99	298	145
Tổng cộng	188,594	217,295	235,798	244,107	274,645	284,484

*Ước tính của Dairy Australia
 Nguồn: ABS

Bảng A21 Xuất khẩu các sản phẩm váng sữa của Úc* (tấn)

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á	35,288	34,895	38,374	30,755	33,177	33,747
Châu Âu	20	571	327	198	173	135
Khác	3,501	2,535	3,123	3,294	2,329	1,618
Tổng cộng	38,809	38,001	41,824	34,247	35,679	35,500

* Bao gồm váng sữa protein cô đặc
 Nguồn: ABS

Bảng A22 Xuất khẩu bò cái tơ sữa (bò) sống của Úc theo thị trường

	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Châu Á						
Trung Quốc	59,109	28,412	74,963	77,210	86,228	93,216
Indonesia	1,203	4,118	1,933	1,746	338	2,193
Nhật Bản	437	2,936	2,193	1,657	350	0
Malaysia	1,346	2,201	3,002	2,403	3,267	2,836
Pa-ki-xtan	6,502	5,620	2,428	4,860	0	0
Đài Loan	1,793	1,813	1,827	434	0	0
Việt Nam	1,735	958	231	0	0	4
Các Nước Châu Á khác	289	531	467	3,136	200	215
Tổng Châu Á	72,414	46,589	87,044	91,446	90,383	98,464
Trung Đông	633	275	5,303	2,837	0	0
Các Nước khác	4	15	0	0	340	0
Tổng cộng	73,051	46,879	92,347	94,283	90,723	98,464

Nguồn: ABS

Bảng A23 Xuất khẩu bò sữa sống (bò) của Úc theo bang

	NSW	Vic	Qld	SA	WA	Tas	Aust
2010/11	219	61,817	978	0	12,081	103	75,198
2011/12	806	57,926	304	3,130	2,656	454	65,276
2012/13	305	69,359	620	2,282	12,188	2,668	87,422
2013/14	0	89,640	1,171	4	1,525	0	92,340
2014/15	910	64,638	122	0	7,535	0	73,205
2015/16	242	69,486	0	230	1,949	0	71,907
2016/17	647	70,395	240	0	1,769	0	73,051
2017/18	1,612	43,258	345	48	1,616	0	46,879
2018/19	719	90,869	459	24	276	0	92,347
2019/20	0	86,007	2,660	0	5,616	0	94,283
2020/21	92	89,612	340	0	679	0	90,723
2021/22 (dữ liệu tạm thời)	4	91,679	3,813	0	2,968	0	98,464

Nguồn: ABS

Phụ lục 9 Hàng Úc nhập khẩu

Bảng A24 Úc nhập khẩu các sản phẩm bơ sữa của New Zealand và các nước khác (tấn)

	New Zealand	Khác	Tổng cộng 2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	New Zealand	Khác	Tổng cộng 2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Sữa bột tách kem	10,154	4,444	14,598	7,584	5,419	13,003
Bột bơ	169	1,927	2,096	1,249	2,511	3,760
Sữa bột nguyên kem*	45,438	12,493	57,931	48,797	9,107	57,904
Váng sữa bột và cô đặc	676	11,793	12,469	906	8,712	9,618
Sữa đặc	350	9,751	10,101	6	14,221	14,227
Sữa	1,371	198	1,569	1,463	332	1,795
Kem	3,242	283	3,525	2,808	205	3,013
Sữa chua	417	919	1,336	289	841	1,130
Bơ**	26,798	4,469	31,267	22,587	4,514	27,101
Dầu bơ	4,313	1,451	5,764	6,280	1,246	7,526
Phô-mai***	42,110	52,514	94,624	35,941	56,613	92,554
Casein	348	439	787	714	292	1,006
Caseinat	1,135	572	1,707	1,187	428	1,615
Lactose	1,199	12,589	13,788	1,115	12,007	13,122
Kem ('000 lít)	1,534	22,414	23,948	2,685	19,457	22,142
Tổng lượng nhập khẩu	139,254	136,256	275,509	133,613	135,905	269,518

*Bao gồm bột dành cho trẻ sơ sinh **Bao gồm bơ trộn quy đổi theo tỷ lệ 1 kg bơ hỗn hợp = 0,7 kg bơ

***Không bao gồm phô-mai dê (Mã số: 0406901040)

Nguồn: ABS

Bảng A25 Nhập khẩu phô-mai Úc tính theo quốc gia (tấn)

	2016/17 (dữ liệu chỉnh sửa)	2017/18 (dữ liệu chỉnh sửa)	2018/19 (dữ liệu chỉnh sửa)	2019/20 (dữ liệu chỉnh sửa)	2020/21 (dữ liệu chỉnh sửa)	2021/22 (dữ liệu tạm thời)
Áo	600	640	893	540	537	482
Bulgari	1,091	1,141	738	964	970	768
Đan mạch	1,568	1,821	1,834	1,955	2,464	2,183
Pháp	1,671	2,022	1,846	1,845	1,856	2,333
Đức	2,477	2,356	2,398	2,715	2,703	2,567
Hy Lạp	1,973	1,921	2,077	2,147	2,544	2,236
Nước Ý	4,790	4,774	4,889	5,107	5,318	5,451
Hà Lan	2,812	2,704	3,234	3,096	3,704	3,662
Ba Lan	840	1,126	1,070	1,128	1,122	892
Nước khác	3,152	3,759	3,364	3,982	3,767	4,365
Tổng EU	20,974	22,264	22,343	23,479	24,985	24,939
New Zealand	65,723	56,571	42,734	44,131	42,110	35,941
Hoa Kỳ	20,987	28,113	24,475	25,330	24,713	28,978
Na Uy	1,090	916	1,264	1,085	588	253
Thụy Sĩ	210	232	244	207	248	323
Vương quốc Anh	1,422	1,024	1,313	1,281	1,706	1,867
Nước khác	272	286	313	406	274	254
Tổng lượng phô-mai nhập khẩu	110,678	109,406	92,688	95,918	94,624	92,554

Nguồn: ABS (không bao gồm phô-mai dê: mã thuế 0406901040)

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ABARES	Cục Kinh tế và Khoa học Nông nghiệp và Tài nguyên Úc	NSW	New South Wales
ABS	Cục Thống kê Úc	NT	Lãnh thổ Bắc Úc
ACT	Lãnh thổ Thủ đô Úc	NZ	New Zealand
ADC	Tập đoàn Bơ Sữa Úc	(p)	Dữ liệu tạm thời
ADF	Công ty TNHH Dairy Farmers	QDAS	Chương trình Kế toán Bơ Sữa của Queensland
ADHIS	Dịch vụ Cải tiến Đàn bò Sữa của Úc	Qld	Queensland
ADIC	Hội đồng Ngành Công nghiệp Bơ Sữa Úc	(r)	Dữ liệu chính sửa
ADPF	Liên đoàn Sản phẩm Bơ Sữa của Úc	SA	Nam Úc
AEST	Giờ Đông bộ Úc	SMP	Sữa bột tách kem
AHA	Thú Y Úc	SNF	Chất đặc không béo
AMF	Chất béo sữa khan	Tas	Tasmania
Aust	Úc	U.A.E	Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất
BMP	Bột sữa bơ	UHT	Sữa tiệt trùng, xử lý ở nhiệt độ cực cao để kéo dài thời hạn sử dụng
CAGR	Tốc độ tăng trưởng kép thường niên	UK	Vương Quốc Anh
CBE	Tương đương bơ thương mại, đơn vị quy đổi từ AMF sang bơ (1kg bơ = 0,805 kg AMF)	US	Hoa Kỳ
CER	Hiệp định Quan hệ Kinh tế Chặt chẽ hơn giữa New Zealand và Úc	USD	Đô-la Mỹ
DA	Dairy Australia	Vic	Victoria
DFMP	Dự án Giám sát Trang trại Bò sữa	WA	Tây Úc
(e)	Dữ liệu ước tính	WMP	Sữa bột nguyên kem
EU	Liên minh châu Âu	WPC	Váng sữa protein cô đặc
ML	Triệu lít		

Bãi miễn trách nhiệm

Nội dung ấn phẩm này kể cả bất kỳ thông tin tuyên bố nào liên quan đến các vấn đề trong tương lai (chẳng hạn như hiệu suất của ngành bơ sữa hoặc các sáng kiến của Dairy Australia) đều dựa trên thông tin có sẵn cho Dairy Australia vào thời điểm soạn thảo. Dairy Australia không đảm bảo rằng nội dung không có lỗi hoặc thiếu sót và không chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc quý vị sử dụng hoặc trông cậy vào tài liệu này. Hơn nữa, thông tin nào không soạn thảo cho các trường hợp cụ thể của quý vị và có thể không cập nhật sau ngày xuất bản. Vì vậy, quý vị phải luôn tự tìm hiểu và nhờ tư vấn chuyên nghiệp trước khi sử dụng hoặc trông cậy vào thông tin trong ấn phẩm này.

Cảm tạ

Dairy Australia ghi nhận phần đóng góp của chính phủ Liên bang cho In Focus 2022 thông qua việc cấp các khoản tiền tương ứng theo Thỏa thuận Tài trợ Pháp định của Dairy Australia.

© Công ty TNHH Dairy Australia 2023. Bảo lưu mọi quyền.

ISSN 1839-0781 (Print) ISSN 2652-8576 (Digital)





Dairy Australia Limited ABN 60 105 227 987
Level 3, HWT Tower
40 City Road, Southbank Vic 3006 Australia
T +61 3 9694 3777 F +61 3 9694 3701
E enquiries@dairyaustralia.com.au
dairyaustralia.com.au